



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm/Laboratory:

**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**

*TSL TESTING CENTER - BRANCH OF TSL SCIENCE COMPANY LIMITED
TSL SCIENCE COMPANY LIMITED*

Địa điểm PTN/Lab location:

592A Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận/ Field of Accreditation

Thử nghiệm Hóa học, Sinh học
Chemical, Biological Testing

Phụ lục chi tiết kèm theo QĐ số 5799/QĐ-VACI cấp ngày 02/ 10/ 2023
(Appendix attached with the Decision No.5799/QĐ-VACI dated 02/ 10/ 2023)



TS. Hoàng Hữu Thám

Mã số/Accreditation No. VALAS 120

Ngày cấp / Date of issue: 02/ 10/ 2023

Công nhận lần đầu / First time accreditation: 02/ 10/ 2023

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: until 01/ 10/ 2028

Số: 5799 /QĐ-VACI

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp chứng chỉ công nhận

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận số 3128/TĐC-HCHQ ngày 03/10/2019 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về đăng ký hoạt động công nhận của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ kết quả đánh giá và thẩm xét hồ sơ đánh giá;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Phòng thí nghiệm:

**Trung tâm Kiểm nghiệm TSL-Chi nhánh công ty TNHH Khoa học TSL
thuộc Công ty TNHH Khoa Học TSL**

Phù hợp theo yêu cầu Tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với phạm vi tại Phụ lục kèm theo quyết định này.

Phòng thí nghiệm được sử dụng dấu công nhận: **VALAS 120**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực vào ngày 01 tháng 10 năm 2028.

Điều 3. Văn phòng, phòng Nghiệp vụ 2 và Phòng thí nghiệm nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: P.NV2.

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
TS. Hoàng Hữu Thám



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 5799/QĐ-VACI ngày 02 tháng 10 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm TSL – Chi nhánh Công ty TNHH Khoa học TSL

Laboratory: TSL Testing Center – Branch of TSL Science Company Limited

Cơ quan chủ quản: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL

Holding organization: TSL SCIENCE COMPANY LIMITED

Lĩnh vực: Thử nghiệm Sinh học

Field of testing: Biological Testing

Người phụ trách/ Representative: Huỳnh Tấn Cường

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Đoàn Hữu Lượng	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
2.	Huỳnh Tấn Cường	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
3.	Nguyễn Thị Thùy Dương	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
4.	Nguyễn Thị Cẩm Tuyên	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
5.	Phùng Văn Bình	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests

Số hiệu/Code: VALAS 120

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 01/ 10/ 2028

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

592A Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

592A Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0988.295.902

Email: qa@tsl-net.com.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: Thử nghiệm Sinh học

Field of testing: Biological Testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Phát hiện và định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl- β -D-glucuronide/ <i>Detection and Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-glucuronide</i>	0 MPN/g (mL)	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
2.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Phát hiện <i>Shigella spp.</i> / <i>Detection of Shigella spp.</i>	Dạng rắn (hoặc sánh đặc) LOD ₅₀ = 4CFU/25g Dạng lỏng LOD ₅₀ = 2 CFU/25mL	TCVN 8131:2009, (ISO 21567:2004)
3.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio Cholerae</i> , <i>Vibrio Vulnificus</i> / <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus, Vibrio Cholerae, Vibrio Vulnificus</i>	Dạng rắn (hoặc sánh đặc) LOD ₅₀ = 4CFU/25g Dạng lỏng LOD ₅₀ = 3 CFU/25g	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
4.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Phát hiện và định lượng Coliforms. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)/ <i>Detection and enumeration of Coliform. Most probable number technique (MPN)</i>	0 MPN/g(mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
5.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> với kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất- MPN/ <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae by Most probable number (MPN) technique</i>	0 MPN/g(mL)	ISO 21528-1:2017

EU C
VIỆN
NG N
ẤT L
IỆT I
IỘH 4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30° C/ <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria. Conoly count technique at 30° C.</i>	Dạng lỏng: 1CFU/mL Dạng khác: 10CFU/g	TCVN 7906:2008, (ISO 15214:1998)
7.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Phát hiện và định lượng <i>E.</i> <i>coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác xuất lớn nhất (MPN)/ <i>Detection and enumeration of presumptive E. coli. Most probable number technique (MPN)</i>	0 MPN/g (mL)	TCVN 6846:2007, (ISO 7251:2005)
8.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm số có xác xuất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ/ <i>Detection and Enumerration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species). Most probable number (MPN) technique for low numbers</i>	0 MPN/g (mL)	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
9.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Phát hiện và định lượng Enterococcus bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc/ <i>Detection and enumeration of Enterococcus. Colony-count method</i>	Dạng lỏng: 1CFU/mL Dạng khác: 10CFU/g	NMKL No.68
10.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> / <i>Detection and enumeration of Vibrio parahaemolyticus and Vibrio cholerae</i>	Dạng lỏng: 1CFU/mL Dạng khác: 10CFU/g	NMKL 156:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Thực phẩm/ <i>Foods</i>	Xác định số lượng nhỏ <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất MPN/ <i>Determination of low number of presumptive Bacillus cereus. Most probable number (MPN) technique</i>	0MPN/g(mL)	TCVN 7903:2008, (ISO 21871:2006)
12.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ <i>Seafoods, Aquatic products.</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform chịu nhiệt/ <i>Enumeration thermotolerant Coliform</i>	Dạng lỏng: 1CFU/mL Dạng khác: 10CFU/g	NMKL 125, 4 th 2005
13.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C./ <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus. Colony-count technique at 30°C</i>	Dạng lỏng: 1CFU/mL Dạng khác: 10CFU/g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
14.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95/ <i>Enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	Dạng lỏng: 1CFU/mL Dạng khác: 10CFU/g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
15.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc/ <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae. Colony- count method</i>	Dạng lỏng: 1CFU/mL Dạng khác: 10CFU/g	ISO 21528-2:2017
16.		Phát hiện <i>Listeria</i> <i>Monocytogenes</i> / <i>Detection of Listeria Monocytogenes</i>	eLOD50=4 CFU/25g; eLOD50=4CFU/25ml	ISO 11290-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
17.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i>	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí/ <i>Enumeration of sulfite- reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>	Dạng lỏng: 1CFU/mL Dạng khác: 10CFU/g	TCVN 7902:2008 (ISO 15213 : 2003)
18.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Animal feeding stuffs, Health supplement, Enviromental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí. Phương pháp đếm đĩa/ <i>Enumeration of total aerobic microorganisms. Plate count method</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	ISO 4833-1:2013/ Amd1:2022
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL				
Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> 10 CFU/sample				
19.		Định lượng Coliforms. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc/ <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL				
Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> 10 CFU/mẫu thử				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
20.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Animal feeding stuffs, Enviromental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker/ <i>Enumeration of coagulasepositive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species). Technique using BairdParker agar medium</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	ISO 6888-1:2021
			Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> 10 CFU/sample	
21.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Animal feeding stuffs, Health supplement, Enviromental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> / <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> LOD ₅₀ = 4 CFU/25g; 4 CFU/25mL	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> LOD ₅₀ =3 CFU/25g; 3CFU/25mL	
			Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> LOD ₅₀ =2 CFU/sample	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Animal feeding stuffs, Health supplement, Enviromental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β - glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44° C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D- glucuronid/ <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli. Colony-count technique at 44° C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D- glucuronide</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	TCVN7924-2:2008 (ISO16649-2:2001)
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	
			Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> 10 CFU/sample	
23.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95/ <i>Enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique in products with wateractivity less than or equal to 0,95</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	
			Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> 10 CFU/sample	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
24.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Animal feeding stuffs, Health supplement, Enviromental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> / <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	AOAC 980.31
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	
			Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> 10 CFU/sample	
25.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> / <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	AOAC 975.55
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	
			Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> 10 CFU/sample	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
26.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Foods, Animal feeding stuffs, Health supplement, Enviromental samples in the area of production (excluding Sampling)</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc/ <i>Enumeration of Clostridium perfringens. Colony count technique</i>	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ <i>Foods, Animal feeding stuffs</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> 10 CFU/g; 1CFU/mL	
			Vệ sinh công nghiệp/ <i>Enviromental samples in the area of production</i> 10 CFU/sample	
27.	Sữa và sản phẩm sữa/ <i>Milk and milk products</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> / <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>	Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid form</i> LOD=1 CFU/mL	ISO 11290-2:2017
			Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid form</i> LOD=10 CFU/g	
28.	Sữa và sản phẩm sữa/ <i>Milk and milk products</i>	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp - sữa và sản phẩm sữa/ <i>Detection of Enterobacter sakazakii- milk and milk products</i>	eLOD ₅₀ = 4 CFU/10g (mL)	TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)
29.	Nước sạch, nước ăn uống, nước công nghiệp, nước thải và nước tự nhiên, nước từ tháp giải nhiệt/ <i>Clean water, drinking water, industrial water, wastewater and natural water, water from cooling towers</i>	Định lượng <i>Legionella</i> / <i>Enumeration of Legionella</i>	1 CFU/100mL	ISO 11731:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
30.	Nước uống, nước đá, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch/ <i>Drinking water, ice, surface water, Groundwater, waste water, domestic water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> . Phương pháp màng lọc/ <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa. Membrane filtration method</i>	Nước uống/ <i>Drinking water:</i> LOD = 1 CFU/250ml	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
			Nước mặt, nước ngầm, nước thải/ <i>surface water, Groundwater, waste water</i> LOD = 1 CFU/100ml	
			Nước sạch/ <i>Domestic water</i> LOD = 1 CFU/100ml	
			Nước đá/ <i>Ice water</i> LOD = 1 CFU/250g	
31.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột (Enterococci/ streptococi faecal). Phương pháp màng lọc/ <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci. Membrane filtration method</i>	Nước uống/ <i>Drinking water:</i> LOD = 1 CFU/250ml	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
			Nước mặt, nước ngầm, nước thải/ <i>surface water, Groundwater, waste water</i> LOD = 1CFU/100ml	
			Nước sạch/ <i>Domestic water</i> LOD=1 CFU/100mL	
			Nước đá/ <i>Ice water</i> LOD = 1 CFU/250g	

HỒ SƠ VÀ KÝ THỬ

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
32.	Nước uống, nước đá, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch/ <i>Drinking water, ice, surface water, Groundwater, waste water, domestic water</i>	Định lượng Coliforms và <i>Escherichia coli</i> / <i>Enumeration of total Coliforms, Escherichia coli</i>	Nước uống/ <i>Drinking water:</i> LOD = 1 CFU/250ml	ISO 9308-1:2014
			Nước mặt, nước ngầm, nước thải/ <i>surface water, Groundwater, waste water</i> LOD = 1 CFU/100ml	
			Nước sạch/ <i>Domestic water</i> LOD = 1 CFU/100ml	
			Nước đá/ <i>Ice water</i> LOD = 1 CFU/250g	
33.		Đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia). Phương pháp màng lọc/ <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia)</i>	Nước uống/ <i>Drinking water:</i> LOD = 1 CFU/250ml	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
			Nước mặt, nước ngầm, nước thải/ <i>surface water, Groundwater, waste water</i> LOD = 1 CFU/100ml	
			Nước sạch/ <i>Domestic water</i> LOD = 1 CFU/100ml	
			Nước đá/ <i>Ice water</i> LOD = 1 CFU/250g	
34.	Mỹ phẩm/ <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> / <i>Detection of Escherichia coli</i>	LOD ₅₀ =3 CFU/0.1g (mL)	ISO 21150:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
35.	Mỹ phẩm/ Cosmetic	Định lượng và phát hiện vi khuẩn hiếu khí / <i>Enumeration and detection of aerobic mesophilic bacteria</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid form:</i> 1CFU/mL Dạng khác/ <i>Other form:</i> 10CFU/g	ISO 21149:2017
36.		Định lượng nấm men, nấm mốc / <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>	LOD=10 CFU/g (mL)	ISO 16212:2017
37.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> / <i>Detection Staphylococcus aureus</i>	LOD ₅₀ =3 CFU/0.1g (mL)	ISO 22718:2015
38.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> / <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₅₀ =4 CFU/0.1g (mL)	ISO 18416:2015
39.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> / <i>Detection Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ =4 CFU/0.1g (mL)	ISO 22717:2015
40.	Nước sạch, Nước mặt, nước ngầm/ Domestic water, Surface water, ground water	Định lượng tổng số vi khuẩn/ <i>Enumeration total bacteria</i>	1CFU/mL	SMEWW 9215B:2023
41.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải/ Surface water, ground water, waste water	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> / <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOd ₅₀ =2 CFU/100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
42.	Nước thải/ Waste water	Phát hiện <i>Shigella.</i> / <i>Detection Shigella.</i>	eLOd ₅₀ =4 CFU/100mL	SMEWW 9260E:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
43.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sinh hoạt, nước mặt, nước thải/ <i>Bottled water, Ice water, Domestic water, Surface water, Waste water</i>	Định lượng <i>Tụ cầu vàng</i> (<i>Staphylococcus aureus</i>)/ <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	1 CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023
44.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sinh hoạt, nước mặt, nước thải/ <i>Bottled water, Ice water, Domestic water, Surface water, Waste water</i>	Đếm khuẩn lạc vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ <i>Enumeration of aerobic microorganisms at 22°C.</i>	1CFU/mL	ISO 6222:1999 (E)
45.	Thực vật và các sản phẩm từ thực vật/ <i>Plants and product from plants</i>	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc gene cp4epsps bằng Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of GMO based on cp4epsps gene by Real- time PCR technique</i>	LOD=0,04 % và 20 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 146:2022
46.		Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc gen bar. Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of GMO based on Phosphinothricin N- acetyltransferase (bar gene). Real-time PCR method</i>	LOD=0,04 % và 20 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 139:2022
47.		Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc gene nptII bằng Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of GMO based on Neomycin phosphotransferase II gene (nptII gene) by Real- time PCR technique</i>	LOD=0,04 % và 20 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 140:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
48.	Thực vật và các sản phẩm từ thực vật/ Plants and product from plants	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Promoter CaMV 35S. Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of GMO based on CaMV 35S promoter. Real-time PCR technique</i>	LOD=0,04 % và 20 bản sao/phản ứng (copies/ reaction)	TS-KT- PCR-141:2022
49.		Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Terminator NOS. Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of GMO based on Terminator NOS. Real-time PCR technique</i>	LOD=0,04 % và 20 bản sao/phản ứng (copies/ reaction)	TS-KT- PCR-142:2022
50.		Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc FMV 35S Promoter. Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of GMO based on FMV (Figwort mosaic virus 35S promoter). Real-time PCR technique</i>	LOD=0,04 % và 20 bản sao/phản ứng (copies/ reaction)	TS-KT- PCR-143:2022
51.		Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Phosphinothricin N-acetyltransferase (pat gen) <i>Detection of GMO based on Phosphinothricin N-acetyltransferase (pat gene). Real-time PCR technique</i>	LOD=0,04 % và 20 bản sao/phản ứng (copies/ reaction)	TS-KT- PCR-144:2022
52.		Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Crytal delta - endotoxins 1Ab/Ac gene (CryIAb/Ac gene) bằng Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of GMO based on Crytal delta -endotoxins 1Ab/Ac gene (CryIAb/Ac gene) by Real-time PCR technique</i>	LOD=0,04 % và 20 bản sao/phản ứng (copies/ reaction)	TS-KT- PCR-145:2022

QUỐC
C
C
H
O
C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
53.	Các sản phẩm đóng hộp/ <i>Canned products</i>	Phát hiện DNA của vi khuẩn <i>Clostridium botulinum</i> bằng kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of DNA of Clostridium botulinum bacteria by Real-time PCR technique.</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 01:2022
54.	Thịt lợn và các sản phẩm từ lợn/ <i>Pork and pork products</i>	Phát hiện DNA vi rút gây bệnh dịch tả lợn Châu Phi (African swine fever virus - ASFV) bằng kỹ thuật Real- time PCR/ <i>Detection of DNA virus causing African swine fever virus (ASFV) by Real-time PCR technique.</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 03:2022
55.	Thịt gà và các sản phẩm từ gà/ <i>Chicken and chicken products</i>	Phát hiện RNA vi rút gây bệnh cúm A H5N1 bằng kỹ thuật Real-time RT-PCR/ <i>Detection of RNA virus causing influenza A H5N1 by Real-time RT-PCR technique.</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 06:2022
56.	Tôm/ <i>Shrimp</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh đốm trắng (WSSV). Kỹ thuật Real- time RT-PCR/ <i>Detection of White spot syndrome virus (WSSV). Real- time RT-PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 32:2022
57.		Phát hiện vi rút gây hội chứng Taura (TSV). Kỹ thuật Real- time RT-PCR/ <i>Detection of Taura syndrome virus (TSV). Real-time RT- PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 35:2022
58.		Phát hiện vi rút gây bệnh hoại tử cơ (IMNV). Kỹ thuật Real- time RT-PCR/ <i>Detection of Infectious myonecrosis virus (IMNV). Real-time RT-PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 34:2022

ĐU
 HỀ
 G I
 T I
 ỆT
 ỘH

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
59.	Tôm/ Shrimp	Phát hiện vi rút gây bệnh đầu vàng (YHV1). Kỹ thuật Real- time RT-PCR/ <i>Detection of Yellow head virus (YHV1). Real-time RT-PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 33:2022
60.		Phát hiện vi rút gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV). Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis virus (IHHNV). Real-time PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 36:2022
61.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (acute hepatopancreatic necrosis disease – AHPND/EMS). Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of acute hepatopancreatic disease (AHPND/EMS). Real-time PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 37:2022
62.		Phát hiện vi bào tử trùng trên gan, tụy tôm (EHP). Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of Enterocytozoon Hepatopenaei (EHP). Real- time PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 59:2022
63.		Phát hiện vi rút gây hội chứng gan tụy trên tôm HePV. Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of Hepatopancreas Parvovirus Disease (HePV). Real-time PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 60:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
64.	Tôm/ <i>Shrimp</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh còi (monodon baculovirus - MBV) trên tôm bằng kỹ thuật Real- time PCR/ <i>Detection of Monodon Baculovirus virus (MBV). Real- time PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 39:2022
65.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHPB). Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of Necrotizing Hepatopancreatitis bacterium (NHPB). Real-time PCR method</i>	LOD=10 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 38:2022
66.	Huyết thanh heo và các sản phẩm thịt heo/ <i>Pig serum, pork and pork products</i>	Phát hiện virus gây bệnh heo tai xanh (PRRSV - ba chủng US, EU, China) bằng Kỹ thuật Real-time PCR/ <i>Detection of Porcine reproductive and respiratory syndrome virus (PRRSV) by Real-time PCR technique</i>	EU,US: LOD=20 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>) CHI: LOD = 40 bản sao/phản ứng (<i>copies/ reaction</i>)	TS-KT- PCR- 138:2022

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*;
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa học phân tích chính thống / *Association of Official Analytical Chemist*;
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*;
- TS-KT-....-....: Phương pháp thử nghiệm do PTN xây dựng/ *Testing methods developed by the Laboratory*.



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

Kèm theo quyết định số: 5799/QĐ-VACI ngày 02 tháng 10 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm TSL – Chi nhánh Công ty TNHH Khoa học TSL

Laboratory: TSL Testing Center – Branch of TSL Science Company Limited

Cơ quan chủ quản: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL

Holding organization: TSL SCIENCE COMPANY LIMITED

Lĩnh vực: Thử nghiệm Hóa học

Field of testing: Chemical Testing

Người phụ trách/ Representative: Huỳnh Tấn Cường

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Đoàn Hữu Lượng	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
2.	Huỳnh Tấn Cường	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
3.	Nguyễn Thị Thùy Dương	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
4.	Nguyễn Thị Cẩm Tuyên	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
5.	Phùng Văn Bình	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests

Số hiệu/Code: VALAS 120

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 01/ 10/ 2028

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

592A Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

592A Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0988.295.902

Email: qa@tsl-net.com.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: Thử nghiệm Hóa học

Field of testing: Chemical Testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm/ Foods	Xác định hàm lượng Natri Borat và Axit Boric - Phương pháp định tính và bán định lượng/ <i>Determination of sodium borate and boric acid - Qualitative and semiquantitative method</i>	LOD = 50 mg/kg	TCVN 8895:2012 (TS-KT-HCB-016)
2.	Thực phẩm/ Foods	Định tính H ₂ S/ <i>Determination of H₂S</i>	-	TS-KT-HCB- 038:2020
3.	Thủy sản/ Seafood	Định tính Urê/ <i>Quantitative of urea</i>	LOD = 0,10 %	TS-KT- HCB- 102:2020 (KIT Ure UT12 – Bộ Công An)
4.	Bánh phở và sản phẩm từ gạo/ Rice noodles and rice products	Định tính Formaldehyde/ <i>Qualitative analysis of Formaldehyde</i>	LOD = 1 mg/kg	TCVN 8894:2012
5.	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm/ Metalic implements, container and packaging in direct contact with food	Định tính formaldehyde/ <i>Quantitative of formaldehyde.</i>	LOD = 10 µg/ml	TS-KT-HCB- 199:2019

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 6. | Bao bì, dụng cụ
cao su tiếp xúc
trực tiếp với thực
phẩm/
<i>Rubber implements,
container and
packaging in direct
contact with food</i> | Định tính formaldehyde/
<i>Qualitative of formaldehyde</i> | LOD = 10 µg/ml | TS-KT-HCB-
198:2019 |
| 7. | Chất tẩy rửa/
<i>Detergents</i> | Định tính chất làm sáng huỳnh
quang/
<i>Qualitative of Fluorescent
brightener</i> | - | TCVN 6971:2001 |
| 8. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định độ ẩm và hàm lượng
chất bay hơi khác/
<i>Determination of moisture and
other volatile matter content</i> | LOQ = 0,13 % | TS-KT-HCB-
005:2018 |
| 9. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản/
<i>Seafood and
seafood products</i> | Xác định độ ẩm và hàm lượng
chất bay hơi khác/
<i>Determination of moisture and
other volatile matter content</i> | - | TCVN 3700:1990 |
| 10. | Thức ăn chăn nuôi
và thức ăn thủy
sản/
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định độ ẩm và hàm lượng
chất bay hơi khác/
<i>Determination of moisture and
other volatile matter content.</i> | LOQ = 1% | TS-KT-HCB-
072:2018
(Ref. TCVN
4326:2001) |
| 11. | Dầu, mỡ động thực
vật/ <i>Animal and
vegetable fat and oil</i> | Xác định hàm lượng ẩm và
các chất bay hơi khác./
<i>Determination of moisture and
other volatile matter content.</i> | LOD = 0,02 %
LOQ = 0,06 % | TCVN 6120:2018 |
| 12. | Trà/
<i>Tea</i> | Xác định hao hụt khối lượng ở
103°C. Phương pháp trọng
lượng./ <i>Determination of loss
in mass at 103°C. Gravity
method.</i> | - | TCVN 5613:2007
(TS-KT-HCB-112) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|---|
| 13. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe/
<i>Health supplement</i> | Xác định độ ẩm và hàm lượng
chất bay hơi khác./
<i>Determination of moisture and
other volatile matter content.</i> | LOD = 0,01 %
LOQ = 0,03 % | TS-KT- HCB-
005:2019 |
| 14. | Muối ăn /
<i>Salt</i> | Xác định hàm lượng ẩm/
<i>Determination of moisture</i> | LOD = 0,02 %
LOQ = 0,06 % | TCVN 3973:1984 |
| 15. | Cà phê bột/
<i>Ground coffee</i> | Xác định khối lượng hao hụt ở
103°C. Phương pháp trọng
lượng/
<i>Determination of loss in mass
at 103°C. Gravity method</i> | - | TS-KT- HCB-
120:2020 |
| 16. | Phân NPK/
<i>NPK fertilizers</i> | Xác định hàm lượng độ ẩm.
Phương pháp khối lượng/
<i>Determination of moisture.
Gravity method</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TCVN 5815:2018 |
| 17. | Phân Urê/
<i>Urea fertilizers</i> | Xác định hàm lượng độ ẩm.
Phương pháp khối lượng/
<i>Determination of moisture.
Gravity method</i> | LOD = 0,4 %
LOQ = 1,2 % | TCVN 2620:2014 |
| 18. | Phân DAP/
<i>DAP fertilizers</i> | Xác định hàm lượng độ ẩm.
Phương pháp khối lượng/
<i>Determination of moisture.
Gravity method</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TCVN 8856:2018 |
| 19. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng tro tổng/
<i>Determination of ash</i> | LOD = 0,21 %
LOQ = 0,62 % | TS-KT- HCB-
006:2018 |
| 20. | | Xác định hàm lượng tro không
tan trong HCl/
<i>Determination of ash
insoluble in HCl</i> | LOD = 0,07 g/kg
LOQ = 0,22 g/kg | TS-KT- HCB-
007:2018
(Ref. AOAC
920.46) |
| 21. | Thức ăn chăn nuôi
và thức ăn thủy
sản/
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng tro tổng/
<i>Determination of ash</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TS-KT- HCB-
073:2018
(Ref. TCVN
4327:2007) |
| 22. | | Xác định hàm lượng tro không
tan trong HCl/
<i>Determination of ash
insoluble in HCl</i> | LOD = 0,1 g/kg
LOQ = 0,3 g/kg | TS-KT- HCB-
134:2018
(Ref. TCVN
9474:2012) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 23. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe/
Health supplement | Xác định hàm lượng tro tổng./
<i>Determination of crude ash.</i> | LOD = 0,06 %
LOQ = 0,18 % | TS-KT- HCB-
006:2019 |
| 24. | | Xác định hàm lượng tro
Sulfate./
<i>Determination of Ash sulphate
content.</i> | LOD = 0,015 %
LOQ = 0,05 % | TS-KT- HCB-
011:2019 (Ref. PL
9.9 –
ĐBVN V, AOAC
900.02) |
| 25. | | Xác định hàm lượng tro không
tan trong HCl./
<i>Determination of ash
insoluble in HCl.</i> | LOD = 0,05 g/kg
LOQ = 0,15 g/kg | TS-KT- HCB-
007:2019
(Ref. AOAC
920.46) |
| 26. | Trà/
Tea | Xác định độ kiềm tro tan trong
nước./
<i>Determination of alkalinity
water-soluble ash.</i> | - | TCVN 5085:1990 |
| 27. | | Xác định hàm lượng tro tổng
số/
<i>Determination of total ash
content.</i> | - | TCVN 5611:2007 |
| 28. | Trà và sản phẩm
từ trà/
Tea and tea
production | Xác định hàm lượng tro không
tan trong axit clohydric./
<i>Determination of ash
insoluble in Hydrochloric acid
content.</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TS-KT- HCB-
115:2020 |
| 29. | | Xác định hàm lượng tro tan và
không tan trong nước./
<i>Determination of water-
soluble and water-insoluble
ash content.</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TS-KT- HCB-
116:2020 |
| 30. | Cà phê bột/
Ground coffee | Xác định hàm lượng tro tổng
và tro không tan trong axit
clohydric./ <i>Determination of
total ash and ash insoluble in
Hydrochloric acid content</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TS-KT- HCB-
121:2020 |
| 31. | Đường/
Sugars | Xác định hàm lượng tro dẫn
điện / <i>Determination of
conductivity ash content</i> | LOD = 0,02 %
LOQ = 0,06 % | ICUMSA method
GS1/3/4/7/8-13
(1994) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 32. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định pH/ <i>pH value</i> | pH: 2-12 | TS-KT- HCB-
040:2019
(Ref. TCVN
10035:2013) |
| 33. | Thịt, sản phẩm
thịt/
<i>Meat, meat products</i> | Xác định pH/ <i>pH value</i> | pH: 2-12 | TCVN 4835:2002 |
| 34. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe dạng lỏng/
<i>Liquid type health
supplement</i> | Xác định pH/ <i>pH value</i> | pH: 2-12 | TS-KT- HCB-
013:2019 (Ref.
ĐOVN V) |
| 35. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
nước mặt, nước
ngầm, nước thải/
<i>Domestic water,
bottled water,
Surface water,
ground water, waste
water</i> | Xác định pH/
<i>pH value.</i> | pH: 2-12 | TCVN 6492:2011 |
| 36. | Chất tẩy rửa, nước
giặt, bột giặt, dầu
gội, sữa tắm/
<i>Detergents, laundry
detergents, washing
powder, shampoo,
shower.</i> | Xác định pH/
<i>Determination of pH</i> | pH: 2-12 | TCVN 5458:1991 |
| 37. | Phân bón/
<i>Fertilizers</i> | Xác định pH/
<i>Determination of pH</i> | pH: 4 -10 | TS-KT- HCB-
298:2021 |
| 38. | Bao bì, dụng cụ
kim loại tiếp xúc
trực tiếp với thực
phẩm/ | Xác định hàm lượng cặn khô
(thôi nhiễm trong axit acetic
4%)/ <i>Determination of dried
residue content (leaching
acetic acid solution 4%)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | TS-KT- HCB-
199:2019 |
| 39. | <i>Metalic implements,
container and
packaging in direct
contact with food</i> | Xác định hàm lượng cặn khô
(thôi nhiễm trong n-heptan)/
<i>Determination of dried
residue content (leaching n-
heptane solution)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | TS-KT- HCB-
199:2019 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|---|
| 40. | | Xác định hàm lượng cặn khô
(thôi nhiễm trong etanol
20%)/ <i>Determination of dried
residue content (leaching
ethanol solution 20%)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | TS-KT- HCB-
199:2019 |
| 41. | | Xác định hàm lượng cặn khô
(thôi nhiễm trong nước)/
<i>Determination of dried
residue content (leaching
distilled water)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | TS-KT- HCB-
199:2019 |
| 42. | Bao bì, dụng cụ
cao su tiếp xúc
trực tiếp với thực
phẩm/ | Xác định hàm lượng cặn khô
(thôi nhiễm trong axit acetic
4%)/ <i>Determination of dried
residue content (leaching
acetic acid solution 4%)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | TS-KT- HCB-
198:2019 |
| 43. | <i>Rubber implements,
container and
packaging in direct
contact with food</i> | Xác định hàm lượng cặn khô
(thôi nhiễm trong etanol
20%)/ <i>Determination of dried
residue content (leaching
ethanol solution 20%)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | TS-KT- HCB-
198:2019 |
| 44. | Bao bì, dụng cụ
cao su tiếp xúc
trực tiếp với thực
phẩm/
<i>Rubber implements,
container and
packaging in direct
contact with food</i> | Xác định hàm lượng cặn khô
(thôi nhiễm trong nước)/
<i>Determination of dried
residue content (leaching
distilled water)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | TS-KT- HCB-
198:2019 |
| 45. | Bao bì, dụng cụ
bằng nhựa tổng
hợp tiếp xúc trực
tiếp với thực
phẩm/ | Xác định cặn khô thôi nhiễm
trong nước/
<i>Determination of evaporation
residue (leaching distilled
water solution)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | QCVN 12-
1:2011/BYT
(TS-KT-HCB-178) |
| 46. | <i>Synthetic resin
implements,
container and
packaging in direct
contact with foods</i> | Xác định cặn khô thôi nhiễm
trong etanol 20%/
<i>Determination of evaporation
residue (leaching ethanol
solution 20%)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | QCVN 12-
1:2011/BYT
(TS-KT-HCB-178) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 47. | | Xác định cặn khô thôi nhiễm trong axit acetic 4%/
<i>Determination of evaporation residue (leaching acid acetic solution 04%)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | QCVN 12-1:2011/BYT
(TS-KT-HCB-178) |
| 48. | | Xác định cặn khô thôi nhiễm trong heptan/
<i>Determination of evaporation residue (leaching heptane solution)</i> | LOD = 5 µg/mL
LOQ = 15 µg/mL | QCVN 12-1:2011/BYT
(TS-KT-HCB-178) |
| 49. | Thực phẩm/
Foods | Xác định hàm lượng formaldehyt. Phương pháp UV-Vis/
<i>Determination of formaldehyde content. UV-Vis method</i> | LOD = 5 mg/kg
LOQ = 15 mg/kg | TS-KT- HCB-101:2020 |
| 50. | | Xác định hàm lượng Phospho tổng. Phương pháp UV-Vis/
<i>Determination of total Phosphorus content. UV-Vis Method</i> | LOD = 0,016 g/100g
LOQ = 0,048 g/100g | AOAC 995.11 |
| 51. | Thực phẩm/
Foods | Xác định hàm lượng hydrogen peroxide (H ₂ O ₂). Phương pháp UV-Vis/
<i>Determination of hydrogen peroxide (H₂O₂) content. UV-Vis method</i> | LOD = 3 mg/kg
LOQ = 9 mg/kg | TS-KT-HCB-282:2020 |
| 52. | Thịt và sản phẩm từ thịt/
Meat and meat products | Xác định hàm lượng nitrit. Phương pháp UV-Vis/
<i>Determination of nitrite. UV-Vis method</i> | LOD = 3 mg/kg
LOQ = 9 mg/kg | TS-KT- HCB-49:2018
(Ref. AOAC 973.31) |
| 53. | | Xác định hàm lượng nitrat. Phương pháp UV-Vis/
<i>Determination of nitrate. UV-Vis method</i> | LOD = 1 mg/kg
LOQ = 3 mg/kg | TS-KT- HCB-138:2018
(Ref. TCVN 7991:2009) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 54. | Thủy sản/
<i>Seafood</i> | Xác định hàm lượng nitơ
trimethylamin (TMA-N).
Phương pháp UV-Vis/
<i>Determination of
trimethylamine nitrogen
content (TMA-N). UV-Vis
method</i> | LOD = 0,2 mg/100g
LOQ = 0,6 mg/100g | TS-KT- HCB-
099:2020 |
| 55. | Tiêu/
<i>Pepper</i> | Xác định hàm lượng piperin.
Phương pháp phổ hấp thụ
phân tử/
<i>Determination of piperin
content</i> | - | TCVN 9683:2013 |
| 56. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
nước mặt, nước
ngầm, nước thải/
<i>Domestic water,
bottled water,
Surface water,
ground water,
waste water</i> | Xác định độ màu. Phương
pháp hấp thụ phân tử./
<i>Determination of colour.
Spectrophotometric method.</i> | LOD = 1,67 mg/L
(Pt-Co)
LOQ = 5,00 mg/L
(Pt-Co) | SMEWW 2120
C:2023 |
| 57. | | Xác định hàm lượng Florua
(F ⁻). Phương pháp trắc phổ
hấp thụ phân tử/
<i>Determination of Florua (F-)
content. Spectrometric method</i> | LOD = 0,015mg/L
LOQ = 0,045mg/L | SMEWW 4500 –
(F-) D:2023 |
| 58. | | Xác định hàm lượng Sulfua
(S ²⁻). Phương pháp trắc
phổ hấp thụ phân tử/
<i>Determination of sulfur
contents (S²⁻).
Spectrophotometric method</i> | LOD = 0.03 mg/L
LOQ = 0.09 mg/L | EPA 376.2 |
| 59. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
nước mặt, nước
ngầm/
<i>Domestic water,
bottled water,
surface water,
ground water</i> | Xác định độ đục. Phương
pháp trắc phổ hấp thụ phân tử/
<i>Determination of turbidity.
Spectrophotometric method</i> | LOD = 0,33 NTU
LOQ = 1,00 NTU | SMEWW 2130
B:2023 |
| 60. | | Xác định hàm lượng Sulfate
(SO ₄ ²⁻). Phương pháp trắc
phổ
hấp thụ phân tử./
<i>Determination of Sulphate
(SO₄²⁻). Spectrophotometric
method.</i> | LOD = 1,0 mg/L
LOQ = 3,0 mg/L | SMEWW 4500 –
(SO ₄ 2-) - E :2023 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|---|
| 61. | | Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-). Phương pháp phổ hấp thụ phân tử/ <i>Determination of nitrat (NO_3^-) content. Spectrometric method</i> | LOD = 0,02mg/L
LOQ = 0,06mg/L | SMEWW 4500- (NO_3^-)- E:2023 |
| 62. | | Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-). Phương pháp phổ hấp thụ phân tử/ <i>Determination of nitrite (NO_2^-) content. Spectrometric method.</i> | LOD = 0,015mg/L
LOQ = 0,045mg/L | TCVN 6178:1996 (ISO 6777-1984) |
| 63. | Nước ngầm, nước thải/
<i>Ground water, waste water</i> | Xác định hàm lượng phospho tổng. Phương pháp phổ hấp thụ phân tử./ <i>Determination of total phosphorus. Spectrometric method.</i> | LOD = 0,07 mg/L
LOQ = 0,20 mg/L | SMEWW 4500-P (B), (E):2023 |
| 64. | Nước ngầm, nước thải, nước mặt/
<i>Ground water, waste water, surface water</i> | Xác định hàm lượng phosphate (PO_4^{3-}) Phương pháp phổ hấp thụ phân tử./ <i>Determination of phosphate (PO_4^{3-}). Spectrometric method.</i> | LOD=0,15 mg/L
LOQ=0,45 mg/L | SMEWW 4500-P (E):2023 |
| 65. | Đường/
<i>Sugars</i> | Xác định độ màu / <i>Determination of colour</i> | >3 IU _{7.0} | TCVN 6333:2010 (GS 2/3-9:2005) |
| 66. | Vật liệu dệt, sản phẩm dệt may/
<i>Textiles</i> | Xác định hàm lượng Formaldehyde/ <i>Determination of Formaldehyde content (UV-VIS)</i> | LOD = 5 mg/kg
LOQ = 15 mg/kg | TCVN 7421-1:2013 |
| 67. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan. Phương pháp enzym-khối lượng/ <i>Determination of total dietary fiber, soluble dietary fiber and insoluble dietary fiber content. Enzymatic-gravimetric method</i> | LOD = 0,2 %
LOQ = 0,6 % | AOAC 991.43 |
| 68. | | Xác định hàm lượng xơ thô/ <i>Determination of crude fibre content</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TS-KT- HCB-060:2018 (Ref. TCVN 5103:1990) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|---|
| 69. | Thức ăn chăn nuôi
và thức ăn thủy
sản/
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng xơ thô/
<i>Determination of crude fibre
content.</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TS-KT- HCB-
071:2018
(Ref. TCVN
4329:2007) |
| 70. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
nước mặt, nước
ngầm, nước thải/
<i>Domestic water,
bottled water,
Surface water,
ground water, waste
water</i> | Xác định clo tự do và tổng
clo. Phương pháp so màu
<i>Determination of free chlorine
and total chlorine.
Colormetric method</i> | LOD = 0,017 mg/L;
LOQ = 0,05 mg/L | TCVN 6225-2:2021
(ISO 7393-2:2017) |
| 71. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng béo.
Phương pháp chiết Soxhlet/
<i>Determination of fat content.
Soxhlet Method</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TS-KT- HCB-
002:2018 |
| 72. | Thức ăn chăn nuôi
và thức ăn thủy
sản/
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng béo.
Phương pháp chiết Soxhlet./
<i>Determination of fat content.
Soxhlet Method</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TS-KT- HCB-
070:2018
(Ref. TCVN
4331:2001) |
| 73. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe/
<i>Health supplement</i> | Xác định hàm lượng béo.
Phương pháp chiết Soxhlet./
<i>Determination of fat content.
Soxhlet Method.</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TS-KT- HCB-
002:2019 |
| 74. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng amoniac
(NH ₃)/
<i>Determination of amoniac
content (NH₃)</i> | LOD = 3,5 mg/100g
LOQ = 10,5 mg/100g | TS-KT- HCB-
14:2020 |
| 75. | | Xác định hàm lượng axit, độ
chua, độ axit. Phương pháp
chuẩn độ/ <i>Determination of
acid content, acidity. Titration
method</i> | LOD = 0,1 mL
NaOH 1N/100g
LOQ = 0,3 mL
NaOH 1N/100g | TS-KT- HCB-
035:2018
(Ref. TCVN
3702:2009) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 76. | | Xác định chỉ số axit. Phương pháp chuẩn độ/ <i>Determination of acid value. Titrimetric method</i> | LOD = 0,06 mgKOH/g
LOQ = 0,18 mgKOH/g | TS-KT- HCB-315:2020 |
| 77. | | Xác định hàm lượng đường khử . Phương pháp chuẩn độ / <i>Determination of reducing suagar content. Titrimetric method</i> | LOD = 0,2 %
LOQ = 0,6 % | TS-KT- HCB-003:2018
(Ref. TCVN 4594:1988) |
| 78. | Thủy sản và sản phẩm thủy sản/
<i>Seafood and seafood products</i> | Xác định hàm lượng Nito acid- amin/
<i>Determination of Nitrogen acid-amin content (chuẩn độ)</i> | LOD = 0,3 g/kg
LOQ = 0,9 g/kg | TCVN 3708:1990 |
| 79. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng đường tổng/
<i>Determination of total sugar content</i> | LOD = 0,2 %
LOQ=0,6 % | TS-KT- HCB-003:2018
(Ref. TCVN 4594:1988) |
| 80. | | Xác định hàm lượng muối NaCl/
<i>Determination of NaCl content</i> | LOD = 0,01 %
LOQ = 0,03 % | TS-KT- HCB-009:2018 |
| 81. | Thủy sản, sản phẩm thủy sản/
<i>Seafood, seafood products</i> | Xác định hàm lượng Nito Amin-Amoniac/
<i>Determination of Nitrogen Amin-Amoniac content (pp chuẩn độ)</i> | LOD = 0,2 g/kg (nước mắt 0,4 g/L)
LOQ = 0,6 g/kg (nước mắt 1,2 g/L) | TCVN 3707:1990 |
| 82. | | Xác định hàm lượng muối NaCl/
<i>Determination of NaCl content (chuẩn độ)</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TCVN 3701:2009 |
| 83. | Thủy sản, sản phẩm thủy sản/
<i>Seafood, seafood products</i> | Xác định hàm lượng acid (chuẩn độ)/
<i>Determination of acid content</i> | LOD = 0,007 %
LOQ = 0,02 % | TCVN 3702:2009 |
| 84. | | Xác định hàm lượng Nito Amoniac/
<i>Determination of Nitrogen Ammonia content (chuẩn độ)</i> | LOD = 3,5 mg/100g
LOQ = 10,5 mg/100g | TCVN 3706:1990 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|---|
| 85. | Thức ăn chăn nuôi
và thức ăn thủy
sản/
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng muối
NaCl/
<i>Determination of NaCl
content (chuẩn độ)</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TS-KT- HCB-
131:2018
(Ref. TCVN
4330:1986) |
| 86. | Dầu mỡ động vật
và thực vật/
<i>Animal and
vegetable fats and
oils</i> | Xác định chỉ số Iod./
<i>Determination of iodine value
(chuẩn độ)</i> | LOD = 0,4g/100g
LOQ = 1,2 g/100g | TS-KT- HCB-
055:2018
(Ref. TCVN
6122:2015) |
| 87. | | Xác định chỉ số Peroxide./
<i>Determination of peroxide
value. (chuẩn độ)</i> | LOD = 0,1 meq/kg
LOQ = 0,3 meq/kg | TCVN 6121:2018 |
| 88. | | Xác định chỉ số acid, độ acid
béo
<i>Determination of fatty acid
(chuẩn độ)</i> | LOD = 0,1 mgKOH/g
LOQ = 0,3 mgKOH/g | TCVN 6127:2010 |
| 89. | | Xác định chỉ số xà phòng hóa
/
<i>Determination of
saponification value (chuẩn
độ)</i> | LOD = 2 mgKOH/g
LOQ = 6 mgKOH/g | TS-KT- HCB-
057:2018
(Ref. TCVN
6126:2015) |
| 90. | Đậu tương và sản
phẩm từ đậu
tương/
<i>Soybean and
products of soybean</i> | Xác định protein hòa tan trong
KOH 0,2%. Phương pháp
chuẩn độ/ <i>Determination of
protein soluble in 0,2% KOH.
Titration
method</i> | - | TCVN 8799:2011 |
| 91. | Mật ong/
<i>Honey</i> | Xác định độ axit tự do.
Phương pháp chuẩn độ/
<i>Determination of free acidity.
Titration method</i> | LOD = 0,75meq/kg
LOQ = 2,25meq/kg | TCVN 12398:2018 |
| 92. | Đường trắng/
<i>White sugar</i> | Xác định hàm lượng đường
khử trong đường. Phương
pháp chuẩn độ/ <i>Determination
of reducing sugars content.
Titration method</i> | LOD = 10 mg/kg
LOQ = 30 mg/kg | ICUMSA method
GS 2/9-6 (2011) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 93. | Muối ăn/
Salt | Xác định hàm lượng Magie
(Mg ²⁺)/
<i>Determination of magnesium
content (Mg²⁺)</i> | LOD = 0,02 %
LOQ = 0,06 % | TCVN 3973:1984 |
| 94. | | Xác định hàm lượng canxi
(Ca ²⁺)/
<i>Determination of calcium
content (Ca²⁺)</i> | LOD = 0,015 %
LOQ = 0,045 % | TCVN 3973:1984 |
| 95. | Muối ăn/
Salt | Xác định hàm lượng sulfat
(SO ₄ ²⁻)/
<i>Determination of sulphate
content (SO₄)²⁻</i> | LOD = 0,01 %
LOQ = 0,03 % | TCVN 3973:1984 |
| 96. | Muối iot, bột canh
iot/
<i>Iodized salt, iodized
soup powder</i> | Xác định hàm lượng iot/
<i>Determination of iodate
content</i> | LOD = 1,0 mg/kg
LOQ = 3,0 mg/kg | TS-KT- HCB-
206:2020
(Ref. TCVN
6341:1998, TCVN
6487:1999) |
| 97. | Muối ăn/
Salt | Xác định hàm lượng clorua
(Cl ⁻)/
<i>Determination of chloride
content (Cl⁻)</i> | LOD = 2 %
LOQ = 6 % | TS-KT- HCB-
100:2020 |
| 98. | Bia, nước ngọt có
gas/
<i>Beer, carbonated
soft drinks</i> | Xác định hàm lượng CO ₂
Phương pháp chuẩn độ/
<i>Determination of CO₂.
Titration method.</i> | LOD = 0,2 g/L
LOQ = 0,6 g/L | TCVN 5563:2009 |
| 99. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
nước mặt, nước
ngầm/
<i>Domestic water,
bottled water,
surface water,
ground water</i> | Xác định độ kiềm. Phương
pháp chuẩn độ/
<i>Determination of alkalinity.
Titration method</i> | LOD = 2,7 mg
CaCO ₃ /L
LOQ = 8,1 mg
CaCO ₃ /L | SMEWW 2320
B:2023 |
| 100. | | Xác định độ acid. Phương
pháp chuẩn độ/
<i>Determination of acidity.
Titration method</i> | LOD = 2,7 mg
CaCO ₃ /L
LOQ = 8,1 mg
CaCO ₃ /L | SMEWW 2310
B:2023 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|---|
| 101. | | Xác định tổng canxi và magiê.
Phương pháp chuẩn độ
EDTA./
<i>Determination of the sum of
calcium and magnesium.
EDTA titrimetric method.</i> | LOD = 2,17
mgCaCO ₃ /L LOQ =
6,5 mgCaCO ₃ /L | TCVN 6224: 1996
(ISO 6059:1984
(E)) |
| 102. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
Nước mặt, nước
ngầm, nước thải/
<i>Domestic water,
bottled water,
Surface water,
ground water,
waste water</i> | Xác định hàm lượng Amoni
(NH ₄ ⁺)./
<i>Determination of Amonium
(NH₄⁺) content.</i> | LOD = 0,2 mg/L
LOQ = 0,6 mg/L | TCVN 5988:1995 |
| 103. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
nước mặt, nước
ngầm/
<i>Domestic water,
bottled water,
surface water,
ground water</i> | Xác định chỉ số Pemanganat/
<i>Determination of the
permanganate index</i> | LOD = 0,2 mgO ₂ /L
LOQ = 0,6mgO ₂ /L | TCVN 6186:1996
(ISO 8467:1993
(E)) |
| 104. | Nước mặt, nước
thải/
<i>Surface water,
waste water</i> | Xác định nhu cầu oxy sinh
hoá (BOD ₅). Phương pháp
chuẩn độ./
<i>Determination of biochemical
oxygen demand
(BOD₅). Titration method.</i> | LOD = 1 mg/L
LOQ = 3 mg/L | SMEWW 5210
B:2023 |
| 105. | Nước sạch/
<i>Domestic water</i> | Xác định Clo tự do và Clo
tổng số. Phương pháp chuẩn
độ iot./
<i>Determination of free chlorine
and total chlorine. Iodometric
titration method.</i> | LOD = 0,24mg/L
LOQ = 0,71mg/L | TCVN
6225-3:2011 (ISO
7393-3:1990) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 106. | Nước mặt, nước
ngầm/
<i>Surface water,
ground water</i> | Xác định hàm lượng Oxy hòa
tan (DO). Phương pháp chuẩn
độ./
<i>Determination of dissolved
oxygen (DO). Titration
method.</i> | LOD = 0,22mg/L
LOQ = 0,66mg/L | SMEWW 4500-O-
(C):2023 |
| 107. | Nước mặt, nước
thải/
<i>Surface water,
waste water</i> | Xác định nhu cầu oxy hoá học
(COD). Phương pháp chuẩn
độ./
<i>Determination of Chemical
oxygen demand (COD).
Titration method.</i> | LOD = 13,3mg/L
LOQ = 40,0mg/L | SMEWW 5220
C:2023 |
| 108. | Nước giặt, kem
giặt/
<i>Laudry detergents</i> | Xác định hàm lượng phopho
tổng (tính theo P ₂ O ₅). Phương
pháp chuẩn độ/
<i>Determination of total
phosphorus (as P₂O₅) content.
Titration method</i> | LOD = 0,45 %
LOQ = 1,35% | TCVN 6970:2001 |
| 109. | Bột giặt/
<i>Washing powder</i> | Xác định hàm lượng phopho
tổng (tính theo P ₂ O ₅). Phương
pháp chuẩn độ/
<i>Determination of total
phosphorus (as P₂O₅) content.
Titration method</i> | LOD = 0,2 %
LOQ = 0,6 % | TCVN 5720:2001 |
| 110. | Phân bón/
<i>Fertilizers</i> | Xác định hàm lượng axit
humic, fulvic/
<i>Determination of humic acid
and fulvic acid</i> | LOD = 0,1 % (mỗi
axit)
LOQ = 0,3 % (mỗi
axit) | TCVN 8561:2010 |
| 111. | | Xác định hàm lượng cacbon
hữu cơ tổng số, hàm lượng
chất hữu cơ/
<i>Determination of total organic
caron content and organic
matter</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TCVN 9294:2012 |
| 112. | Chất tẩy rửa/
<i>Detergents</i> | Xác định hàm lượng chất hoạt
động bề mặt/
<i>Determination of surface
active agents content</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TCVN 6971:2001 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|--|
| 113. | Nước giặt, kem
giặt/
<i>Laudry detergents</i> | Xác định hàm lượng chất hoạt
động bề mặt/
<i>Determination of surface
active agents content</i> | LOD = 0,45 %
LOQ = 1,35 % | TCVN 6970:2001 |
| 114. | Bột giặt/
<i>Washing powder</i> | Xác định hàm lượng chất hoạt
động bề mặt/
<i>Determination of surface
active agents content</i> | LOD = 0,45 %
LOQ = 1,35 % | TCVN 5720:2001 |
| 115. | Tinh dầu/
<i>Essential oils</i> | Xác định trị số este/
<i>Determination of ester value</i> | LOD = 0,1 mgKOH/g
LOQ = 0,3 mgKOH/g | TCVN 8451:2010 |
| 116. | | Xác định trị số carbonyl.
Phương pháp hydroxylamin tự
do/
<i>Determination of carbonyl
value. Free hydroxylamine
method</i> | LOD = 5 mgKOH/g
LOQ = 15 mgKOH/g | TCVN 8455:2010 |
| 117. | Thủy sản, sản
phẩm thủy sản /
<i>Seafood, seafood
products</i> | Xác định hàm lượng Nitơ tổng
số và tính hàm lượng protein
thô. Phương pháp Kjeldahl/
<i>Determination of nitrogen
content and calculation of
crude protein content.
Kjeldahl method</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TCVN 3705:1990 |
| 118. | Thức ăn chăn nuôi,
thức ăn thủy sản/
<i>Animal and
aquaFeeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng tổng
bazơ nitơ dễ bay hơi (TVB-
N).
Phương pháp Kjeldahl/
<i>Determination of total volatile
base nitrogen content (TVB-
N). Kjeldahl method</i> | LOD = 2 mg/100g
LOQ = 6 mg/100g | TS-KT- HCB-
135:2020 |
| 119. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng tổng
bazơ nitơ dễ bay hơi (TVB-
N).
Phương pháp Kjeldahl/
<i>Determination of total volatile
base nitrogen content (TVB-N)
Kjeldahl method</i> | LOD = 2 mg/100g
LOQ = 6 mg/100g | TS-KT- HCB-
98:2020 |

VỀ TI
V
CÔNG
CHẤT
VIỆ
HỘI

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 120. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe/
<i>Health supplement</i> | Xác định hàm lượng Nitơ tổng
số và tính hàm lượng protein
thô. Phương pháp Kjeldahl./
<i>Determination of nitrogen
content and calculation of
crude protein content.
Kjeldahl method.</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TS-KT- HCB-
001:2019 |
| 121. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng Nitơ tổng
số và tính hàm lượng protein
thô. Phương pháp Kjeldahl./
<i>Determination of nitrogen
content and calculation of
crude protein content.
Kjeldahl method</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TS-KT- HCB-
001:2018 |
| 122. | Sữa và các sản
phẩm từ sữa/
<i>Milk and dairy
products</i> | Xác định hàm lượng Nitơ tổng
số và tính hàm lượng protein
thô. Phương pháp Kjeldahl./
<i>Determination of nitrogen
content and calculation of
crude protein content.
Kjeldahl method.</i> | LOD = 0,1%
LOQ = 0,3 % | TCVN 8099-1:2015 |
| 123. | Sữa đặc, sữa dạng
lỏng/
<i>Condensed milk,
liquid milk</i> | Xác định hàm lượng protein
sữa. Phương pháp Kjeldahl./
<i>Determination of milk protein.
Kjeldahl method</i> | LOD = 0,10 %
LOQ = 0,30 % | TCVN 8099-4:2018 |
| 124. | Phân bón/
<i>Fertilizers</i> | Xác định hàm lượng nitơ dạng
nitrat (N-NO ₃). Phương pháp
Kjeldahl./
<i>Determination of nitrate form
of nitrogen content. Kjeldahl
method</i> | LOD = 0,2 %
LOQ = 0,6 % | TCVN 10682:2015 |
| 125. | Phân NPK/
<i>NPK fertilizers</i> | Xác định hàm lượng phospho
hữu hiệu - Phương pháp khối
lượng/
<i>Determination of available
phosphorus content - Gravity
method (Kjeldahl)</i> | LOD = 0,4 % | TCVN 5815:2018 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|--|--|
| 126. | Phân bón hữu cơ/
<i>Organic fertilizers</i> | Xác định hàm lượng nitơ hữu
hiệu/
<i>Determination of available
nitrogen content (Kjeldhal)</i> | LOD = 0,01 %
LOQ = 0,03 % | TCVN 9295:2012 |
| 127. | Sản phẩm ong/
<i>Bee products</i> | Xác định hàm lượng chất rắn
không tan trong nước. Phương
pháp khối lượng/
<i>Determination of water
insoluble solid content.
Gravity method.</i> | LOD = 0,04 %
LOQ = 0,12 % | TCVN 5264:1990 |
| 128. | Nước giặt, kem
giặt/
<i>Laudry detergents</i> | Xác định hàm lượng chất
không tan trong nước. Phương
pháp khối lượng/
<i>Determination of water
insoluble content. Gravity
method</i> | LOD = 0,2 %
LOQ = 0,6 % | TCVN 6970:2001 |
| 129. | Bột giặt/
<i>Washing powder</i> | Xác định hàm lượng chất
không tan trong nước. Phương
pháp khối lượng/
<i>Determination of water
insoluble content. Gravity
method.</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TCVN 5720:2001 |
| 130. | Muối ăn/
<i>Salt</i> | Xác định hàm lượng chất
không tan trong nước/
<i>Determination of water-
insoluble matter content</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TCVN 3973:1984 |
| 131. | Cà phê bột/
<i>Ground coffee</i> | Xác định độ mịn (qua rây 0.56
mm)/
<i>Determination of fineness
(pass through 0.56 mm sieve).</i> | - | TCVN 10821:2015 |
| 132. | | Xác định độ mịn (trên rây 0.25
mm)/
<i>Determination of fineness
(retained on 0.25 mm sieve).</i> | - | TCVN 10821:2015 |
| 133. | Dầu mỡ động vật
và thực vật /
<i>Animal and
vegetable fats and
oils</i> | Xác định hàm lượng xà
phòng/
<i>Determination of soap
content.</i> | LOD = 0,005 %
LOQ = 0,015 % | TS-KT- HCB-
053:2020 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|---|
| 134. | Hạt lúa mì và bột
mì/
<i>Wheat and wheat
flour</i> | Xác định hàm lượng Gluten
ướt/
<i>Determination of wet gluten</i> | - | TS-KT- HCB-
261:2022
(TCVN 7871-
1:2008) |
| 135. | Tiêu/
<i>Pepper</i> | Xác định hàm lượng chất chiết
ete không bay hơi/
<i>Determination of non-volatile
ether extract</i> | - | TCVN 5486:2002 |
| 136. | Trà (chè)/
<i>Tea</i> | Xác định hàm lượng chất
chiết./ <i>Determination of water
extract content.</i> | - | TCVN 5610:2007 |
| 137. | Phân supe
phosphat/
<i>Super phosphate
fertilizers</i> | Xác định hàm lượng phospho
hữu hiệu. Phương pháp khối
lượng/
<i>Determination of available
phosphorus content. Gravity
method</i> | LOD = 0,5 % | TCVN 4440:2018 |
| 138. | Phân lân nung
chảy/
<i>Fused
phosphate fertilizers</i> | Xác định hàm lượng phospho
hữu hiệu. Phương pháp khối
lượng/
<i>Determination of available
phosphorus content.
Gravity method</i> | - | TCVN 1078:2018 |
| 139. | Nước mặt, nước
thải/
<i>Surface water,
Waste water</i> | Xác định hàm lượng tổng chất
rắn lơ lửng (TSS). Phương
pháp trọng lượng./
<i>Determination total suspended
solids. Gravimetric method.</i> | LOD = 2 mg/L
LOQ = 6mg/L | SMEWW 2540
D:2023 |
| 140. | Dầu, mỡ động thực
vật/
<i>Animal and
vegetable fat and oil</i> | Xác định hàm lượng chất
không xà phòng. Phương pháp
sử dụng dịch chiết diethyl etc./
<i>Determination of
unsaponifiable matter.
Method using diethyl ether
extraction</i> | LOD = 0,2 %
LOQ = 0,6 % | TCVN 6123:2007 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|---|
| 141. | Thực phẩm/
Foods | Xác định trị số Peroxide/
<i>Determination of Peroxide
value</i> | LOD = 0,05 meqO/kg
LOQ = 0,15 meqO/kg | TS-KT- HCB-
059:2019 |
| 142. | | Xác định hàm lượng
carbohydrate/
<i>Determination of
carbohydrate content</i> | LOD = 0,1%
LOQ = 0,3 % | TS-KT- HCB-
004:2020 |
| 143. | | Xác định hàm lượng Sulfua
Dioxit tổng số/
<i>Determination of Sulfur
dioxide</i> | LOD = 1 mg/kg
LOQ = 3 mg/kg | TS-KT- HCB-
42:2020 |
| 144. | Thịt và sản phẩm
thịt/
Meat and meat
products | Xác định hàm lượng tinh bột/
<i>Determination of starch
content</i> | LOQ = 0,5 % | TS-KT- HCB-
141:2018 |
| 145. | Thức ăn chăn nuôi
và thức ăn thủy
sản/
Animal and aqua
feeding stuffs | Xác định hàm lượng tinh bột.
Phương pháp đo phân cực/
<i>Determination of starch
content. Polarimetric method</i> | - | TS-KT- HCB-
133:2018
(Ref. TCVN
8765:2012) |
| 146. | | Xác định hàm lượng đường
tổng/
<i>Determination of total sugar
content</i> | LOD = 0,2 %
LOQ = 0,6 % | TS-KT- HCB-
132:2018
(Ref. TCVN
10327:2014) |
| 147. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe/
Health supplement | Xác định hàm lượng đường
tổng./
<i>Determination of total sugar
content.</i> | LOD = 0,2 %
LOQ = 0,6 % | TS-KT- HCB-
003:2019
(Ref. TCVN
4594:1988) |
| 148. | Thức ăn chăn nuôi/
Animal feed | Xác định chỉ số acid và độ
acid/
<i>Determination of acid value
and acidity</i> | LOD = 0,05
mgKOH/g LOQ =
0,15 mgKOH/g | TS-KT- HCB-
130:2018
(Ref. AOAC
939.05TCVN
8210:2009) |

VỀ T
CÔN
HÃ
VIỆ
KH LỘT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 149. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng chất tạo màu anthocyanin dạng monome. Phương pháp vi sai/
<i>Determination of total monomeric anthocyanin pigment content. pH differential method</i> | LOD = 10 mg/kg
LOQ = 30 mg/kg | TS-KT- HCB-302:2021
Ref TCVN 11028:2015 |
| 150. | | Xác định hoạt độ nước/
<i>Determination of water activity</i> | (0,10 - 0,98) Aw | AOAC 978.18 |
| 151. | Dầu, mỡ động thực vật/
<i>Animal and vegetable fat and oil</i> | Xác định hàm lượng tạp chất không tan/
<i>Determination of insoluble impurities content.</i> | LOD = 0,05 %
LOQ = 0,15 % | TCVN 6125:2020 |
| 152. | Tinh bột tự nhiên/
<i>Natural starch</i> | Xác định hàm lượng tinh bột. Phương pháp đo độ phân cực/
<i>Determination of starch content. Ewers polarimetric method</i> | LOD = 2 %
LOQ = 6 % | TCVN 9935:2013 |
| 153. | Mật ong/
<i>Honey</i> | Xác định độ dẫn điện/
<i>Determination of electrical conductivity</i> | (1-2 000) μ S/cm | TCVN 12395:2018 |
| 154. | Nước uống đóng chai, nước sạch, đá thực phẩm, nước mặt, nước thải sau xử lý/
<i>Drinking water, mineral water, ice water, domestic water, post-treatment wastewater</i> | Xác định độ dẫn điện/
<i>Determination of electrical conductivity</i> | 1 - 2000 μ S/cm | TS-KT- HCB-148:2019 |
| 155. | Sản phẩm ong/
<i>Bee products</i> | Xác định hàm lượng nước/
<i>Determination of water content.</i> | LOD = 0,5 %
LOQ = 1,5 % | TCVN 5263:1990 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|---|
| 156. | Cà phê bột/
<i>Ground coffee</i> | Xác định hàm lượng chất tan
trong nước/
<i>Determination of water-
soluble solids content</i> | - | TS-KT- HCB-
122:2020 |
| 157. | Trà/
<i>Tea</i> | Xác định hàm lượng tanin./
<i>Determination of tannin
content.</i> | LOD = 0,10 %
LOQ = 0,30 % | AOAC 955.35 |
| 158. | Trái cây đóng hộp,
hương liệu dạng
lỏng, phụ gia dạng
lỏng/
<i>Canned fruits,
liquid flavour,
liquid additive</i> | Xác định hàm lượng chất khô
hòa tan (Độ Brix) - Phương
pháp khúc xạ kế/
<i>Determination of soluble
solids content - Refractometer
method</i> | LOD = 0,1 %
LOQ = 0,3 % | TS-KT- HCB-
106:2020 |
| 159. | Sữa và các sản
phẩm từ sữa/
<i>Milk and dairy
products</i> | Xác định độ acid./
<i>Determination of titratable
acidity.</i> | LOD = 0,1 g/kg
LOQ = 0,3 g/kg | TS-KT- HCB-
022:2018
(Ref. TCVN
8079:2013) |
| 160. | Tinh dầu/
<i>Essential oils</i> | Xác định trị số axit/
<i>Determination of acid value.</i> | LOD = 0,1 mgKOH/g
LOQ = 0,3 mgKOH/g | TCVN 8450:2010 |
| 161. | Sữa và các sản
phẩm từ sữa/
<i>Milk and dairy
products</i> | Xác định hàm lượng béo (Bơ,
nhũ tương, thực phẩm dạng
phết)./
<i>Determination of fat (Butter,
edible oil emulsions and
spreadable fats) content.</i> | LOQ = 0.1% | TCVN 8154:2009 |
| 162. | | Xác định hàm lượng béo (phô
mai)./
<i>Determination of fat (Cheese)
content.</i> | LOQ = 0,1 % | TS-KT- HCB-
051:2018
(Ref. TCVN
8181:2009) |
| 163. | Sữa tươi thanh
trùng/
<i>Pasteurized fresh
milk</i> | Xác định hiệu quả thanh
trùng/
<i>Determination of
pasteurization efficiency</i> | - | TCVN 5860:2019 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|---|
| 164. | Bia/
Beer | Xác định Diacetil và các chất
Dixeton khác/
<i>Determination of Diacetyl and
others Diketone</i> | LOD = 0,02mg/L
LOQ = 0,05mg/L | TS-KT-HCB-323
(TCVN 6058:1995) |
| 165. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
Nước mặt, nước
ngầm, nước thải/
<i>Domestic water,
bottled water,
Surface water,
ground water,
waste water</i> | Xác định hàm lượng Clorua
(Cl ⁻)./
<i>Determination of Chloride (Cl⁻)
content.</i> | LOD = 2,5 mg/L
LOQ = 7,5 mg/L | SMEWW 4500 –
(Cl ⁻) B:2023 |
| 166. | | Xác định tổng chất rắn./
<i>Determination total solids.</i> | LOD = 3 mg/L
LOQ = 10 mg/L | SMEWW 2540
B:2023 |
| 167. | | Xác định tổng chất rắn hoà tan
(TDS)./
<i>Determination of total
dissolved solids.</i> | LOD = 3 mg/L
LOQ = 10 mg/L | SMEWW 2540
C:2023 |
| 168. | Nước mặt, nước
sạch, nước thải/
<i>Surface water,
Domestic water,
Wastewater</i> | Xác định chất hoạt động bề
mặt anion
<i>Determination of anionic
surfactants</i> | Nước mặt, nước sạch:
(LOD = 0,03 mg/L,
LOQ = 0,1mg/L);
Nước thải:
(LOD = 0,067 mg/L,
LOQ = 0,2 mg/L) | TCVN 6622-1:2009 |
| 169. | Nước mặt, nước
thải/
<i>Surface water,
Waste water</i> | Xác định hàm lượng tổng dầu
và mỡ. Phương pháp trọng
lượng./
<i>Determination total oil and
grease. Gravimetric method.</i> | LOD = 0,1 mg/L
LOQ = 0,3 mg/L | SMEWW 5520
B:2023 |
| 170. | Nước mặt, nước
thải/
<i>Surface water,
Waste water</i> | Xác định nitơ tổng - vô cơ hoá
xúc tác sau khi khử bằng hợp
kim Devarda./
<i>Determination of nitrogen -
Catalytic digestion after
reduction with Devarda's
alloy.</i> | LOD = 0,67mg/L
LOQ = 2 mg/L | TCVN 6638:2000
(ISO 10048:1991) |
| 171. | Đất, bùn, mùn cưa/
<i>Soil, mud, sawdust</i> | Xác Định Phospho Tổng Số -
Phương Pháp So Màu
<i>Determination of total
phosphorus - Colorimetry
method</i> | LOD = 0,012%
LOQ = 0,036% | TS-KT-MT-32
(Ref. TCVN
8940:2011) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|---|
| 172. | | Xác Định Hàm Lượng
Phospho Dễ Tiêu
<i>Determination of bio-
available phosphorus</i> | LOD = 0,0012%
LOQ = 0,0036% | TS-KT-
QP-33:2022 (Ref.
TCVN 5256:2009) |
| 173. | Bao bì, dụng cụ
bằng nhựa tổng
hợp tiếp xúc trực
tiếp với thực
phẩm/
<i>Synthetic resin
implements,
container and
packaging in direct
contact with foods</i> | Xác định hàm lượng KMnO ₄
tiêu tốn/
<i>Determination of Potassium
permanganate content
consumed</i> | LOD = 1 µg/mL
LOQ = 3 µg/mL | QCVN
12-1:2011/BYT |
| 174. | Sản phẩm xử lý
môi trường nuôi
trồng thủy sản/
<i>Products for
aquaculture
environmental
treatment</i> | Xác định hàm lượng
Glutaraldehyde/
<i>Determination of
Glutaraldehyde content</i> | LOD = 0,33 %
LOQ = 1,0 % | TS-KT- HCB-
182:2019 |
| 175. | | Xác định hàm lượng Iodine,
Povidone iodine và NPE
iodine (quy ra từ Iodide)./
<i>Determination of Iodine,
Povidone iodine and NPE
iodine.</i> | LOD = 0,03 %
LOQ = 0,1 % | TS-KT- HCB-
183:2019 |
| 176. | | Xác định hàm lượng
BenzalKonium Chloride
(BKC)./
<i>Determination of
BenzalKonium Chloride
(BKC).</i> | LOD = 0,33 %
LOQ = 1,0 % | TS-KT- HCB-
184:2019 |
| 177. | Hương liệu dạng
lỏng, phụ gia dạng
lỏng/
<i>Liquid flavour,
liquid additive</i> | Xác định tỉ trọng tương đối
(nhiệt độ phòng)./
<i>Determination of specify
gravity (room temperazture).</i> | - | TS-KT- HCB-
108:2020 |
| 178. | | Xác định chỉ số khúc xạ.
Phương pháp khúc xạ kế./
<i>Determination of Refractive
index. Refractometer method.</i> | - | TS-KT-HCB-107 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 179. | Tinh dầu/
<i>Essential oils</i> | Xác định độ quay cực/
<i>Determination of optical
rotation.</i> | - | TCVN 8446:2010 |
| 180. | Tinh dầu/
<i>Essential oils</i> | Xác định hàm lượng cặn còn
lại sau bay hơi. Phương pháp
khối lượng/
<i>Determination of residue on
evaporation. Gravity method.</i> | LOD = 0,003%
LOQ = 0,01% | TCVN 8448:2010 |
| 181. | Bột giặt/
<i>Washing powder</i> | Xác định hàm lượng nước và
chất bay hơi. Phương pháp
khối lượng/
<i>Determination of water
content and volatile matter.
Gravity method (Chuẩn độ)</i> | LOD = 0,1%
LOQ = 0,3% | TCVN 5720:2001 |
| 182. | Tinh dầu/
<i>Essential oils</i> | Đánh giá khả năng hòa trộn
etanol/
<i>Evaluation of miscibility in
ethanol.</i> | - | TCVN 8449:2010 |
| 183. | Đường trắng,
đường phèn/
<i>White sugar, rock
sugar</i> | Phương Pháp Braunschweig
Để Xác Định Độ Phân Cực
Của Đường Trắng Bằng Phép
Đo Phân Cực
<i>Braunschweig Method
Determination of Polarization
of White Lines Using
Polarimetry</i> | - | TS-KT- HCB-
322:2022
(TCVN 8465 :
2010) |
| 184. | Phân bón dạng
lỏng/
<i>Liquid
fertilizers</i> | Xác định hàm lượng khối
lượng riêng, tỷ trọng/
<i>Determination of specific
gravity, density</i> | - | TCVN 3731:2007 |
| 185. | Nông sản, Thực
phẩm/ <i>Agricultural,
Foods</i> | Xác định hàm lượng xơ tiêu
hóa/
<i>Determination of total dietary
fiber content</i> | LOD=0,1 %
LOQ=0,3 % | TS-KT- HCB-
104:2020 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|--|---|
| 186. | Nước mặt, nước
ngầm, nước thải/
<i>Surface water,
ground water, waste
water</i> | Xác định hàm lượng Phosphat
(PO_4^{3-} tính theo P)
<i>Determination of Phosphate
content (PO_4^{3-} calculated as
P)</i> | LOD=0,03mgP/L
LOQ=0,1mgP/L | SMEWW 4500-P
E:2023 |
| 187. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng Glucid
tổng số/
<i>Determination of total Glucid</i> | LOD=0,2 %
LOQ=0,6 % | TS-KT- HCB-
044:2018
(Ref. TCVN
4594:1988) |
| 188. | Mật ong/
<i>Honey</i> | Xác định hoạt lực diastaza/
<i>Determination of activated
diastaza</i> | LOD= 1 đơn vị
Schade | TCVN 5268:2008 |
| 189. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng đường
tổng và đường khử/
<i>Determination of total and
reducing sugar content</i> | LOD = 0,2%
LOQ = 0,6% | TS-KT-HCB-
515:2023
(Ref. TCVN
10327:2014) |
| 190. | | Xác định hàm lượng phospho/
<i>Determination of phosphorus
content</i> | LOD = 0,016 %
LOQ = 0,05 % | TS-KT-HCB-
516:2023
(Ref. TCVN
1525:2001) |
| 191. | Nước sạch, nước
mặt/
<i>Water quality,
surface water</i> | Xác định hàm lượng
Monochloramine/
<i>Determination of
Monochloramine content</i> | LOD = 0,017 mg/L;
LOQ = 0,05 mg/L | TCVN 6225-
2:2021(ISO 7393-
2:2017) |
| 192. | Nước sạch, nước
uống/
<i>Water quality,
drinking water</i> | Xác định mùi, vị
<i>Determination of smell and
taste</i> | - | TS-KT-QP-73:2023
(Ref. SMEWW
2150:2023,
SMEWW
2160:2023, TCVN
2653:1978) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|---|
| 193. | Nước sạch, nước
uống đóng chai,
nước mặt, nước
ngầm, nước thải/
<i>Domestic water,
bottled water,
Surface water,
ground water, waste
water</i> | Xác định hàm lượng cyanua
tổng (CN ⁻)
<i>Determination of total cyanide
content (CN⁻)</i> | LOD = 0,003 mg/L
LOQ = 0,01 mg/L | TS-KT-QP-71:2022
(Ref. TCVN
6181:1996,
ISO 6703-1:1984) |
| 194. | Trà chứa Atisô, thức
uống chứa Atisô,
cao Actisô/
<i>Tea containing
artichoke, beverage
containing
artichoke, artichoke
extract</i> | Xác định hàm lượng Cynarin -
Phương pháp phổ hấp thu
phân tử/
<i>Determination of cynarin
Spectrophotometer method</i> | Trà chứa Atisô/ <i>Tea
containing artichoke</i>
LOD = 0,15 %;
LOQ = 0,50 % | TS-KT- HCB-
176:2020
(Ref. Dược điển
Việt Nam V, tập 2,
trang 1387 /
<i>Vietnam
Pharmacopoeia V,
volume 2, page
1387</i>) |
| | | | Thức uống chứa
Atisô/ <i>beverage
containing artichoke</i>
LOD = 0,05 %;
LOQ = 0,15 % | |
| | | | Cao Atisô/ <i>artichoke
extract</i>
LOD = 0,50 %;
LOQ = 1,50 % | |
| 195. | Dược liệu, thực
phẩm bảo vệ sức
khỏe từ sâm/
<i>Medicine, health
supplements from
ginseng</i> | Xác định hàm lượng Saponin/
<i>Determination of saponin</i> | LOD = 0,01 %
LOQ = 0,03 % | TS-KT- HCB-
175:2020
(Ref. Dược điển
Việt Nam V, tập 2,
trang 1011/
<i>Vietnam
Pharmacopoeia V,
volume 2, page
1011</i>) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 196. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng kim loại Bo (B), antimon (Sb), selen (Se), thiếc (Sn) trong thực phẩm. Phương pháp ICP-MS / <i>Determination of boron (B), antimony (Sb), selenium (Se), Tin (Sn) content in food. ICP-MS method</i> | LOD=0,03mg/kg
LOQ=0,1mg/kg | TS-KT- QP
29:2022 |
| 197. | Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Food, health supplement, animal, aqua feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb). Phương pháp ICP- MS/ <i>Determination of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb). ICP-MS method</i> | Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>health supplement:</i>
LOD=0,003mg/Kg
LOQ=0,010mg/Kg

Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>animal, aqua feeding stuffs</i>
LOD=0,03mg/Kg
LOQ=0,10mg/Kg | TS-KT- QP-
27:2021 |
| 198. | Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản/ <i>Animal & Aqua feeding stuff</i> | Xác định hàm lượng asen vô cơ (iAs) trong thức ăn chăn nuôi bằng ICP-MS/ <i>Determination of inorganic arsenic content in animal feeding stuff</i> | LOD=0,07mg/kg
LOQ=0,2mg/kg | TS-KT- QP-
50:2022 |
| 199. | Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản/ <i>Foods, Milk and dairy products, Animal and aqua feeding stuffs.</i> | Xác định hàm lượng Ca, Na, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Mn, Co, Al, Ni, Cr - Phương pháp ICP-OES/ <i>Determination of: Ca, Na, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Mn, Co, Al, Ni, Cr- ICP-OES method</i> | LOD=30 µg/kg
LOQ=100 µg/kg | TS-KT-
QP-01:2018 (Ref.
TCVN 9588:2013;
AOAC999.11) |

HUAT VE
 CO
 CH.
 VI
 KHOA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|--|--|
| 200. | Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ Food, health supplements. | Xác định hàm lượng Al, Ba, Ca, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Se, Zn - Phương pháp ICP-OES./
<i>Determination of Al, Ba, Ca, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Se, Zn - ICP-OES method.</i> | LOD=30 µg/kg
LOQ=100 µg/kg | TS-KT- QP-05:2019 |
| 201. | Nước sạch, nước uống đóng chai, Nước mặt, nước ngầm, nước thải./ Domestic water, bottled water, Surface water, ground water, waste water | Xác định hàm lượng Na, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Mn, Co, Al, Ni, Cr, B, Mo - Phương pháp ICP-OES./
<i>Determination of Na, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Mn, Co, Al, Ni, Cr content - ICP- OES method.</i> | LOD=7 µg/L
LOQ=20 µg/L | TS-KT-QP-03:2019
(Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023) |
| 202. | | Xác Định Cyanua Tự Do Bằng Phương Pháp Đo Quang
<i>Determination of free cyanide in water. spectrophotometric method</i> | LOD=0,003mg/L
LOQ=0,01mg/L | TS-KT- QP-31:2022
(Ref: Method 14561CN – Free Cyanide with Pyridine – Barbituric Acid and Photometry) |
| 203. | | Xác định hàm lượng kim loại trong nước: Bari (Ba), Selen (Se), Antimon (Sb) bằng ICP-MS/
<i>Determination of Bari (Ba), Selen (Se), Antimon (Sb) content. ICP-MS method</i> | Sb, Se:
LOD=0,3 µg/L,
LOQ=1,0 µg/L;
Ba:
LOD=2,0 µg/L,
LOQ=5,0 µg/L | TS-KT- QP-51:2022 |
| 204. | Nước sạch, nước đá dùng liền, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước ngầm, nước mặt, | Xác định hàm lượng Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb) - Phương pháp ICP- MS/
<i>Determination of Arsenic (As),</i> | (As, Cd, Pb):
LOD=0,3 µg/L;
LOQ=1 µg/L | TS-KT- QP-28:2021 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|--|---|
| | nước thải/
<i>Domestic water,
edible ice, bottled
water, mineral
water, surface
water, ground
water, waste water.</i> | <i>Cadmium (Cd), Mercury (Hg),
Lead (Pb). ICP-MS method.</i> | (Hg):
LOD=0,2 µg/L;
LOQ=0,5 µg/L | |
| 205. | Đất/
<i>Soil</i> | Xác định hàm lượng: Al, Ba, Ca, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Sb, Se, Zn - Phương pháp ICP-OES/
<i>Determination of Al, Ba, Ca, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Ni, Sb, Se, Zn content - ICP-OES method.</i> | LOD=3 mg/kg
LOQ=10 mg/kg | TS-KT- QP-13:2020 |
| 206. | | Xác định hàm lượng Axit humic Và Axit fulvic - Phương Pháp Walkley-Black/
<i>Determination of humic acid and fulvic acid by walkley-black method</i> | LOD=0,01%
LOQ=0,03 % | TS-KT- QP-34:2022
(TCVN 11456:2016) |
| 207. | | Xác định Các bon hữu cơ tổng số - Phương Pháp Walkley Black/
<i>Determination of humic acid and fulvic acid by walkley-black method</i> | LOD=0,02 %
LOQ=0,08 % | TS-KT- QP-35:2022
(TCVN 8941:2011) |
| 208. | Bao bì, dụng cụ nhựa, cao su và kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm/
<i>Synthetic resin, Rubber implements, metallic implement, container and packaging in direct contact with food</i> | Xác định hàm lượng As, Cd, Pb thôi nhiễm. Phương pháp ICP- MS/
<i>Determination of the migration of As, Cd, Pb. ICP-MS method</i> | LOD=0,03µg/mL
LOQ=0,10µg/mL | TS-KT-QP-10:2023
(Ref. QCVN 12-1:2011/BYT
QCVN 12-2:2011/BYT
QCVN 12-3:2011/BYT) |

CHUẨN
NHẬN
LƯỢNG
VAM
LÀM

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|---|
| 209. | Phụ gia, hương
liệu thực phẩm/
<i>Additives, Spice
food</i> | Xác định hàm lượng
Asen(As), Cadimi(Cd), thủy
ngân (Hg), Chì (Pb) bằng
phương pháp ICP-MS/
<i>Determination of Asen(As),
Cadimi(Cd), Mercury(Hg),
Lead (Pb). ICP-MS method</i> | LOD = 0,3 mg/kg
LOQ = 1,0 mg/kg | TS-KT-QP-52:2022 |
| 210. | Đất, Phân bón/
<i>Soil, Fertilizer</i> | Xác định hàm lượng
Asen(As), Cadimi(Cd), thủy
ngân (Hg), Chì (Pb) bằng
phương pháp ICP-MS/
<i>Determination of Asen (As),
Cadimi (Cd), Mercury (Hg),
Lead (Pb). ICP-MS method</i> | LOD = 0,3 mg/kg
LOQ = 1,0 mg/kg | TS-KT-QP-09:2022 |
| 211. | Phân bón/
<i>Fertilizers</i> | Xác định hàm lượng kali tổng
số (K) . Phương pháp ICP-
OES/
<i>Determination of total
potassium content (K) ICP-
OES method</i> | LOD=0,016 %
LOQ=0,05 % | TS-KT-QP-23:2021
Ref TCVN
8562:2010 |
| 212. | | Xác định hàm lượng kali hữu
hiệu (Khh). Phương pháp ICP-
OES/
<i>Determination of available
potassium content (Khh) ICP-
OES method</i> | LOD=0,016 %
LOQ=0,05 % | TS-KT-QP-24:2021
Ref TCVN
8560:2018 |
| 213. | | Xác định hàm lượng canxi
(Ca), magie (Mg), sắt (Fe),
molybden (Mo), đồng (Cu),
coban (Co), mangan (Mn),
kẽm (Zn), crom (Cr), niken
(Ni), bo (B) . Phương pháp
ICP-OES/
<i>Determination of total calcium
(Ca), Magnesium (Mg), (Fe),
molybdenum (Mo), copper
(Cu), cobalt (Co), manganese
(Mn), zinc (Zn), chromium</i> | Ca, Mg:
LOD = 50 mg/kg,
LOQ = 150mg/kg

Mn:
LOD = 6 mg/kg,
LOQ = 18 mg/kg

Fe:
LOD = 16 mg/kg,
LOQ = 50 mg/kg

Mo, B:
LOD = 3 mg/kg,
LOQ = 9 mg/kg | TS-KT- QP-
25:2021 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| | | (Cr), nickel (Ni), bor (B)
content ICP-OES method | Cu, Zn, Cr:
LOD = 5 mg/kg,
LOQ = 15 mg/kg
Co:
LOD = 2 mg/kg,
LOQ = 6 mg/kg
Ni:
LOD = 0.5mg/kg,
LOQ = 1.5 mg/kg | |
| 214. | Thực phẩm/
Foods | Xác định hàm lượng
Cholesterol. Phương pháp
GC- FID/
<i>Determination of Cholesterol
residues GC-FID method</i> | LOD = 10 mg/kg
LOQ = 30 mg/kg | TS-KT- SK-
67:2020 |
| 215. | | Xác định hàm lượng các chất
hữu cơ dễ bay hơi (VOC):
Methyl bromide, Dimethyl
sulfide, Dichloromethane,
Chloroform, 1-4 Dioxane, p-
Xylene, o-Xylene, m-Xylene/
<i>Determination of Volatile
organic compounds (VOC)
Headspace and GC-MS/MS
method</i> | Methyl bromide,
Dimethyl Sulfide, 1-4
Dioxane, p- xylene,
o- xylene, m- xylene:
LOD= 3 µg/kg,
LOQ=10 µg/kg | TS-KT- SK-
131:2022 |
| 216. | Nước sạch, nước
mặt/ Surface
water, domestic
water | Xác định hàm lượng Anion
Chlorua (Cl ⁻), Chlorite (ClO ₂ ⁻),
Fluorua (F ⁻), Nitrite (NO ₂ ⁻),
Nitrate (NO ₃ ⁻), Sulfate (SO ₄ ²⁻),
Phosphat (PO ₄ ³⁻). Kỹ thuật sắc
ký ion kết nối đầu dò độ dẫn
(IC)/
<i>Determination of Anion
Chloride (Cl⁻), Chlorite
(ClO₂⁻), Fluoride (F⁻), Nitrite
(NO₂⁻), Nitrate (NO₃⁻), Sulfate
(SO₄²⁻), Phosphate (PO₄³⁻)
content. Ion chromatography
technique connecting
conductivity probe (IC)/</i> | F ⁻ , ClO ₂ ⁻ , NO ₂ ⁻
LOD = 0,02mg/L;
LOQ = 0.05mg/L;
SO ₄ ²⁻ :
LOD = 0,2mg/l;
LOQ = 0,5mg/l
Cl ⁻ :
LOD = 0.3 mg/L
LOQ = 1 mg/L
NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ :
LOD = 0,03mg/l;
LOQ = 0,1mg/l | TS-KT- IC-
003:2023
(EPA 300.1) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|--|--|
| 217. | Thực phẩm, dầu
mỡ động, thực vật/
<i>Foods, Animal fats
and vegetable oils</i> | Xác định hàm lượng acid béo.
Phương pháp GC-FID/
<i>Determination of Fatty acid
content GC-FID method</i> | LOD = 0,0015g/100g
LOQ = 0,0045g/100g
(Danh sách chất theo
PL18/ List of
substances according
to PL18) | TS-KT- SK-
13:2020; AOAC
996.06 |
| 218. | Nông sản, sản
phẩm nông sản/
<i>Agricultural,
agricultural
products</i> | Xác định hàm lượng
Dithiocarbamate (quy về
CS2). Phương pháp GC/MS/
<i>Determination of
Dithiocarbamate content
(total as CS2). GC/MS
method.</i> | LOD = 0,007 mg/kg
LOQ = 0,02 mg/kg | TS-KT- SK-
78:2020 |
| 219. | Bột và sản phẩm
từ bột/
<i>Flour and flour
products</i> | Xác định dư lượng Ethylen
oxide, 2-chloroethanol bằng
phương pháp sắc ký khí ghép
khối phổ ba tứ cực GC-
MS/MS/
<i>Determination of Ethylen
oxide, 2-chloroethanol by GC-
MS/MS method</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT- SK-
131:2022
(EURL Version 1.1
(2020)) |
| 220. | Nước mặt, nước
ngầm, nước uống
đóng chai, nước
sinh hoạt, nước
thải/
<i>Surface water,
ground water,
drinking water,
dosmetic water,
waste water</i> | Xác định dư lượng thuốc bảo
vệ thực vật. Phương pháp GC-
MS/MS/
<i>Determination of pesticide
residues. GC-MS/MS method</i> | LOD = 0,1 µg/L
mỗi chất
LOQ = 0,3 µg/L
mỗi chất
(Danh sách chất theo
PL19/ List of
substances according
to PL19) | TS-KT- SK-
15:2020 |
| 221. | Nước sạch, nước
mặt/
<i>Dosmetic water,
surface water</i> | Xác định dư lượng thuốc bảo
vệ thực vật trong nước bằng
phương pháp sắc ký khí ghép
khối phổ (GC/MS/MS)/
<i>Determination of pesticides
residues in water by GC-
MS/MS method</i> | LOD = 0,07 µg/L
mỗi chất
LOQ = 0,2 µg/L
mỗi chất
(Danh sách chất theo
PL20/ List of
substances according
to PL20) | TS-KT- SK-
15:2020 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|---|--|
| 222. | Nước mặt, nước
ngầm, nước uống
đóng chai, nước
sinh hoạt,
nước thải/
<i>Surface water,
ground water,
drinking water,
dosmetic water,
waste water</i> | Xác định dư lượng nhóm
PCBs bằng phương pháp Sắc
ký khí ghép khối phổ ba tứ
cực (GC-MS/MS)
<i>Determination of PCBs
residues by gas
chromatography triple
quadrupole mass spectrometry
GC- MS/MS method</i> | LOD = 0,07 µg/L
LOQ = 0,2 µg/L
<i>(Danh sách chất theo
PL21/ List of
substances according
to PL21)</i> | TS-KT- SK-
127:2020 |
| 223. | Nước sạch, nước
mặt/
<i>Dosmetic water,
surface water</i> | Xác định dư lượng Phenol và
dẫn xuất Phenol bằng phương
pháp sắc ký ghép khối phổ
(GC/MS/MS)/
<i>Determination of phenol
derivatives residues by GC-
MS/MS method</i> | LOD = 0,33 µg/L
mỗi chất
LOQ = 1,0 µg/L
mỗi chất
<i>(Danh sách chất theo
PL22/ List of
substances according
to PL22)</i> | TS-KT- SK-
113:2020 |
| 224. | Nước sạch, nước
mặt/
<i>Dosmetic water,
surface water</i> | Xác định dư lượng các chất
hữu cơ dễ bay hơi (VOC)
bằng phương pháp hóa hơi và
GC- MS/MS/
<i>Determination of volatile
organic compounds (VOC) by
headspace and GC-MS/MS
method</i> | Carbon Tetrachloride,
Trichloroacetonitrile,
Vinyl chloride,
Epichlorohydrin
LOD = 0,07 µg/L;
LOQ = 0,2 µg/L
Còn lại:
LOD = 0,3 µg/L;
LOQ = 1 µg/L
<i>(Danh sách chất theo
PL23/ List of
substances according
to PL23)</i> | TS-KT-SK-192
(EPA Method 5021,
ISO 20595:2018) |
| 225. | Chất tẩy rửa/
<i>Detergents</i> | Xác định hàm lượng
methanol. Phương pháp GC-
FID/
<i>Determination of Methanol,
GC/FID method</i> | LOD = 30 mg/kg
LOQ = 100 mg/kg | TS-KT-
SK-07:2022
(Ref. TCVN
6971:2001) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|---|--|
| 226. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản/
<i>Seafood and
seafood products</i> | Xác định dư lượng Trifluralin,
Chlorpyrifos, Fipronil.
Phương pháp GC-MS/MS/
<i>Determination of Trifluralin,
Chlorpyrifos, Fipronil
residues GC-MS/MS method</i> | Trifluraline,
Chlorpyrifos:
LOD = 0,15 µg/kg;
LOQ = 0,5 µg/kg;
Fipronil:
LOD = 1 µg/kg;
LOQ = 3 µg/kg | TS-KT- SK-
03:2020 |
| 227. | Thực phẩm (Thịt,
tôm, sữa lỏng)/
<i>Foods (Meat,
shrimp, liquid milk)</i> | Xác định dư lượng nhóm
Macrolide và Lincosamide.
Phương pháp sắc ký lỏng ghép
khối phổ (UHPLC-MSMS).
<i>Determination of Macrolide
và Lincosamide by UHPLC-
MSMS method</i> | LOQ = 10 µg/kg
<i>(Danh sách chất
trong PL1/ List of
substances according
to PL1)</i> | TS-KT-SK-
125:2020 |
| 228. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định dư lượng
Cyclamates. Phương pháp
HPLC-PDA/
<i>Determination of Cyclamates
residues. HPLC-PDA method</i> | LOD = 7 mg/kg
LOQ = 20 mg/kg | TS-KT-SK-
106:2020 |
| 229. | | Xác định dư lượng
Trichlorfon. Phương pháp
LC/MS/MS/
<i>Determination of Trichlorfon
residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 10 µg/kg
LOQ = 30 µg/kg | TS-KT-SK-94:2020 |
| 230. | Thực phẩm, thủy
sản và sản phẩm
thủy sản /
<i>Foods, Seafood and
seafood products</i> | Xác định dư lượng
Ethoxyquin. Phương pháp
LC/MS/MS /
<i>Determination of Ethoxyquin
residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 0,3 µg/kg
LOQ = 1,0 µg/kg | TS-KT-SK-02:2020 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|--|--|
| 231. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định dư lượng nhóm
Fluoroquinolones và
Trimethoprim, Ormethoprim
bằng phương pháp sắc ký lỏng
ghép khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS) /
<i>Determination of
Fluoroquinolones and
Trimethoprim, Ormethoprim
residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 0,15 µg/kg
LOQ = 0,5 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL2/ List of
substances according
to PL2) | TS-KT-SK-19:2020 |
| 232. | | Xác định dư lượng nhóm
Sulfonamides. Phương pháp
LC/MS/MS /
<i>Determination of
Sulfonamides residues. LC-
MS/MS method</i> | LOD = 0,15 µg/kg
LOQ = 0,5 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL3/ List of
substances according
to PL3) | TS-KT-SK-11:2020 |
| 233. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định dư lượng
Chloramphenicol (CAP),
Florfenicol (FF),
Thiamphenicol (THIAM).
Phương pháp LC/MS/MS
<i>Determination of
Chloramphenicol (CAP),
Florfenicol (FF),
Thiamphenicol (THIAM)
residues. LC-MS/MS method</i> | CAP, FF:
LOD = 0,02 µg/kg
LOQ = 0,05 µg/kg
THIAM:
LOD = 0,15 µg/kg
LOQ = 0,5 µg/kg | TS-KT-SK-16:2020 |
| 234. | Thực phẩm (Bánh,
xúc xích, tương ớt,
sa tế) /
<i>Foods (Cake,
sausage, chili sauce,
satay)</i> | Xác định hàm lượng Sudan (I,
II, III, IV). Phương pháp sắc
ký lỏng đầu dò PDA
(HPLC/PDA) /
<i>Determination of Sudan (I, II,
III, IV). HPLC/PDA method</i> | LOD = 0,3 mg/kg
LOQ = 1 mg/kg | TS-KT-SK-69:2020 |

QUAT VÊ
CÔ
CH
V
KH

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|---|
| 235. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng kháng
sinh nhóm Tetracyclines
(Tetracycline,
Chlortetracycline,
Oxytetracycline,
Doxycycline). Phương pháp
UHPLC- MS/MS /
<i>Determination of
Tetracyclines (Tetracycline,
Chlortetracycline,
Oxytetracycline, Doxycycline).
UPLC – MS/MS method</i> | LOD = 0,5 µg/kg
LOQ = 2,0 µg/kg | TS-KT-SK-
08:2019(Ref.AOAC
995. 09) |
| 236. | Thực phẩm (Hạt
hướng dương, sa
tế) /
<i>Foods (Sunflower
seeds, satay)</i> | Xác định hàm lượng
Sucralose. Phương pháp
HPLC-RID /
<i>Determination of Sucralose.
HPLC – RID method</i> | LOD = 15 mg/kg
LOQ = 50 mg/kg | TS-KT-SK-77:2018
(Ref.TCVN 12381
:2018) |
| 237. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng các chất
tạo màu. Phương pháp HPLC-
PDA /
<i>Determination of colorants.
HPLC-PDA Method</i> | LOD = 6 mg/kg
LOQ = 20 mg/kg
(Danh sách chất theo
PL4/ List of
substances according
to PL4) | TS-KT-SK-29:2019 |
| 238. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định dư lượng nhóm
Benzimidazole. Phương pháp
sắc ký lỏng ghép khối phổ
(UHPLC-MS/MS) /
<i>Determination of
Benzimidazole residues.
UPLC – MS/MS method</i> | LOD = 0,3 µg/kg
LOQ = 1,0 µg/kg | TS-KT-SK-
122:2022 |
| 239. | | Xác định dư lượng nhóm Beta
lactam (Penicillin G,
Penicillin V, Ampicillin,
Amoxicillin). Phương pháp
LCMS/MS /
<i>Determination of Beta lactam
(Penicillin G, Penicillin V,
Ampicillin, Amoxicillin)
residues. UPLC – MS/MS
method</i> | LOD = 1,7 µg/kg
LOQ = 5 µg/kg | TS-KT-SK-
114:2020 (CLG-
BLAC. 03) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|--|--|
| 240. | Thịt và sản phẩm
từ thịt /
<i>Meat and meat
products</i> | Xác định dư lượng
Acepromazine, Atropine,
Chlorpromazine. Phương pháp
sắc ký lỏng ghép khối phổ
(UHPLC-MS/MS) /
<i>Determination of
Acepromazine, Atropine,
Chlorpromazine residues.
UPLC – MS/MS method</i> | LOD = 0,17 µg/kg
LOQ = 0,5 µg/kg | TS-KT- SK-
124:2021 |
| 241. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định dư lượng Diclazuril
và Nicarbazin. Phương pháp
sắc ký lỏng ghép khối phổ
(UHPLC-MS/MS) /
<i>Determination of Diclazuril
and Nicarbazin residues.
UPLC – MS/MS method</i> | LOD = 1,7 µg/kg
LOQ = 5 µg/kg | TS-KT-SK-123 |
| 242. | | Xác định hàm lượng Beta-
Carotene. Phương pháp sắc ký
lỏng đầu dò PDA
(HPLC/PDA) /
<i>Determination of Beta-
Carotene. HPLC-PDA Method</i> | LOD = 1,0 mg/kg
LOQ = 3,0 mg/kg | TS-KT- SK-
89:2022 |
| 243. | Thực phẩm (Tôm,
sữa bột, bắp, thịt)/
<i>Foods (Shrimp,
powdered milk,
corn, meat)</i> | Xác định dư lượng thuốc thú
y. Phương pháp LC-MS/MS /
<i>Determination of Veterinary
drugs residues. LC – MS/MS
method</i> | 17-beta- estradiol;
Phoxim; Zeranol;
Imidocarb; Closantel:
LOD = 3 µg/kg,
LOQ =10 µg/kg
còn lại
LOD = 0,7 µg/kg,
LOQ = 2 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL5/ List of
substances according
to PL5) | TS-KT- SK-
156:2022 |
| 244. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định dư lượng thuốc bảo
vệ thực vật. Phương pháp LC-
MS/MS /
<i>Determination of pesticides
residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ =10 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL6/ List of
substances according
to PL6) | TS-KT-SK-
109:2020 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|--|
| 245. | Thực phẩm, thủy
sản và sản phẩm
thủy sản/
<i>Foods, Seafood and
seafood products</i> | Xác định dư lượng Nitrovin
bằng phương pháp sắc ký lỏng
ghép khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS) /
<i>Determination of Nitrovin
residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 1,5 µg/kg
LOQ = 5 µg/kg | TS-KT-SK-84:2020 |
| 246. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng
Monosodium glutamate bằng
phương pháp sắc ký lỏng đầu
dò huỳnh quang (HPLC/RF)
<i>Determination of Monosodium
Glutamate. HPLC - RF
method</i> | LOD = 60 mg/kg
LOQ = 200 mg/kg | TS-KT-SK-
107:2022 |
| 247. | Thực phẩm, thủy
sản và sản phẩm
thủy sản /
<i>Foods, Seafood and
seafood products</i> | Xác định dư lượng
Bezalkonium chloride (BKC)
và
Didecyl dimethyl ammonium
chloride (DDAC) bằng
phương pháp sắc ký lỏng ghép
khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS) /
<i>Determination of Bezalkonium
chloride (BKC) and
Didecyl dimethyl ammonium
chloride (DDAC) residues.
LC-MS/MS method</i> | LOD = 1 µg/kg
LOQ = 3 µg/kg | TS-KT-SK-82:2020 |
| 248. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định dư lượng
Gentamycin bằng phương
pháp sắc ký lỏng ghép khối
phổ ba tứ cực (LC/MS/MS) /
<i>Determination of Gentamycin
residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 30 µg/kg
LOQ = 100 µg/kg | TS-KT-SK-86:2022 |
| 249. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản /
<i>Seafood and
seafood products</i> | Xác định dư lượng
Ivermectine. Phương pháp
LC/MS/MS /
<i>Determination of Ivermectine
residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 3,0 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-91:2020 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 250. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản /
<i>Seafood and
seafood products</i> | Xác định dư lượng tiền chất
Nitrofurantoin (Furaltadone,
Furazolidone). Phương pháp
LC/MS/MS /
<i>Determination of precursors
Nitrofurans (Furaltadone,
Furazolidone). LC-MS/MS
method</i> | LOD = 0,3 µg/kg
LOQ = 1,0 µg/kg | TS-KT-SK-
117:2020 |
| 251. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản /
<i>Seafood and
seafood products</i> | Xác định hàm lượng Indole.
Phương pháp sắc ký lỏng ghép
đầu dò FLD (HPLC-FLD) /
<i>Determination of Indole.
HPLC - RF method</i> | LOD = 7 µg/kg
LOQ = 20 µg/kg | TS-KT-SK-
129:2022 |
| 252. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản /
<i>Seafood and
seafood products</i> | Xác định hàm lượng
Histamine. Phương pháp
UPLC-MS/MS /
<i>Determination of Histamine.
UPLC – MS/MS method</i> | LOD = 0,07 mg/kg
LOQ = 0,2 mg/kg | TS-KT-SK-50:2018
(Ref. TCVN
8352:2010) |
| 253. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản,
thịt và sản phẩm
từ thịt/
<i>Seafood and
seafood products,
Meat and meat
products</i> | Xác định dư lượng Florfenicol
amine bằng phương pháp sắc
ký lỏng ghép khối phổ ba tứ
cực (LC/MS/MS) /
<i>Determination of Florfenicol
amine. LC-MS/MS method</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-
163:2022 |
| 254. | Thủy sản (Tôm,
cá)/
<i>Seafood (Shrimp,
fish)</i> | Xác định hàm lượng Chlorate,
Perchlorate trong thủy sản
bằng phương pháp sắc ký lỏng
ghép khối phổ ba tứ cực
UPLC-MS/MS /
<i>Determination of Chlorate,
Perchlorate in seafood by
UPLC-MS/MS</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-
148:2022 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|---|
| 255. | Thủy sản và sản phẩm thủy sản/
<i>Seafood and seafood products</i> | Xác định dư lượng Sulfanilamide. Phương pháp LC/M/SMS /
<i>Determination of Sulfanilamide residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 5 µg/kg
LOQ = 15 µg/kg | TS-KT-SK-164 |
| 256. | Thủy sản và sản phẩm thủy sản /
<i>Seafood and seafood products</i> | Xác định dư lượng Nifursol bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC/MS/MS) /
<i>Determination of Nifursol. LC-MS/MS method</i> | LOD = 0,3 µg/kg
LOQ = 1 µg/kg | TS-KT-SK-162:2022 |
| 257. | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm từ thịt, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản /
<i>Seafood and seafood products, Meat and meat products, Animal and aqua feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng các chất chuyển hóa của Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM). Phương pháp UHPLC-MS/MS /
<i>Determination of Nitrofurans metabolite (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) by UPLC-MS/MS</i> | LOD = 0,03 µg/kg
LOQ = 0,1 µg/kg | TS-KT-SK-20:2019 |
| 258. | Thịt và sản phẩm từ thịt, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/
<i>Meat and meat products, Animal and aqua feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng nhóm Beta-Agonist: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine, Cimaterol, Fenoterol. Phương pháp UPLC-MS/MS /
<i>Determination of Beta-Agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine, Cimaterol, Fenoterol). UPLC-MS/MS method</i> | LOD = 0,02 µg/kg
LOQ = 0,06 µg/kg | TS-KT-SK-21:2019
(Ref.TCVN 11294:2016) |

(MẪU C)
 VIỆN
 NG N
 T LU
 T N.
 H ★

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|---|--|
| 259. | Thực phẩm, Thịt
và sản phẩm từ
thịt, thủy hải sản
và sản phẩm thủy
sản/
<i>Foods, Meat and
meat products
Seafood and
seafood products,</i> | Xác định dư lượng nhóm
Nitroimidazole. Phương pháp
LC/MS/MS /
<i>Determination of
Nitroimidazole residues. LC-
MS/MS method</i> | LOD = 0,07 µg/kg
LOQ = 0,2 µg/kg
<i>(Danh sách chất theo
PL 7/ List of
substances according
to PL7)</i> | TS-KT-SK-87:2020 |
| 260. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản,
thịt và sản phẩm
từ thịt /
<i>Seafood and
seafood products,
Meat and meat
products</i> | Xác định dư lượng Malachite
green, Leucomalachite,
Crystal Violet, LeucoCrystal
Violet. Phương pháp
LC/MS/MS /
<i>Determination of Malachite
green, Leucomalachite,
Crystal Violet, LeucoCrystal
Violet residues. LC-MS/MS
method</i> | LOD = 0,02 µg/kg
LOQ = 0,1 µg/kg | TS-KT-SK-17:2020 |
| 261. | Thủy sản và sản
phẩm thủy sản,
thịt và sản phẩm
từ thịt /
<i>Seafood and
seafood products,
Meat and meat
products</i> | Xác định dư lượng 4-
Hexylresorcinol. Phương pháp
sắc ký lỏng ghép đầu dò FLD
(HPLC-FLD) /
<i>Determination of 4-
Hexylresorcinol residues.
HPLC - FLD method</i> | LOD = 0,15 mg/kg
LOQ = 0,5 mg/kg | TS-KT-SK-
130:2020 |
| 262. | Thức ăn chăn nuôi,
thức ăn thủy sản /
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng kháng
sinh nhóm Tetracyclines
(Tetracycline,
Chlortetracycline,
Oxytetracycline,
Doxycycline). Phương pháp
HPLC-RF /
<i>Determination of
Tetracyclines (Tetracycline,
Chlortetracycline,
Oxytetracycline, Doxycycline).
HPLC - FLD method</i> | LOD = 8 µg/kg
LOQ = 25 µg/kg | TS-KT-SK-18:2018 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|---|
| 263. | Thức ăn chăn nuôi,
thức ăn thủy sản /
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng đường
(Fructose, Glucose, Sucrose).
Phương pháp HPLC-RID /
<i>Determination of Sugar
(Fructose, Glucose, Sucrose).
HPLC - RID method</i> | LOD = 0,03%
LOQ = 0,1% | TS-KT-SK-61:2018
(Ref. AOAC 995.
13) |
| 264. | | Xác định hàm lượng Vitamin
H (Biotin). Phương pháp
HPLC- PDA /
<i>Determination of Vitamin H
(Biotin). HPLC - PDA method</i> | LOD = 20 mg/kg
LOQ = 60 mg/kg | TS-KT-SK-53:2018 |
| 265. | | Xác định hàm lượng Vitamin
B5 (Pantothenic Acid) và
Vitamin B9 (Folic Acid).
Phương pháp HPLC- PDA /
<i>Determination of Vitamin B5
(Pantothenic Acid) và Vitamin
B9 (Folic Acid). HPLC - PDA
method</i> | LOD = 10 mg/kg
LOQ = 30 mg/kg | TS-KT-SK-47:2018 |
| 266. | | Xác định hàm lượng acid hữu
cơ. Phương pháp HPLC –
PDA /
<i>Determination of Organic
acids. HPLC - PDA method</i> | LOD = 3 mg/kg
LOQ = 10 mg/kg
(Danh sách chất theo
PL 8/ List of
substances according
to PL8) | TS-KT-SK-62:2018
(Ref. AOAC
986.13) |
| 267. | | Xác định hàm lượng
Ethoxyquin. Phương pháp
UHPLC-MS/MS /
<i>Determination of Ethoxyquin.
UPLC – MS/MS method</i> | LOD = 5 µg/kg
LOQ = 15 µg/kg | TS-KT-SK-02:2018
(Ref. AOAC 996.13,
TCVN11283:2016) |
| 268. | | Xác định hàm lượng Tylosin
Tatrate. Phương pháp HPLC-
PDA /
<i>Determination of Tylosin
tartrate. HPLC - PDA method</i> | LOD = 0,2 mg/kg
LOQ = 0,6 mg/kg | TS-KT-SK-52:2018
(Ref. TCVN
8543:2010) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|---|--|
| 269. | Thức ăn chăn nuôi,
thức ăn thủy sản /
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng
Chloramphenicol. Phương
pháp UHPLC-MS/MS /
<i>Determination of
Chloramphenicol. UPLC –
MS/MS method</i> | LOD = 0,2 µg/kg
LOQ = 0,6 µg/kg | TS-KT-SK-16:2018
(Ref. FDA, LIB No.
4306, 2003) |
| 270. | | Xác định hàm lượng Colistin
Sulfate. Phương pháp HPLC-
SPD /
<i>Determination of Colistin
sulfate. HPLC - SPD method</i> | LOD = 0,8 mg/kg
LOQ = 2,5 mg/kg | TS-KT-SK-55:2018
(Ref: Dược điển
Anh British
Pharmacopoeia
2013) |
| 271. | | Xác định hàm lượng Vitamin
D3 (Cholecalciferol). Phương
pháp HPLC-SPD /
<i>Determination of Vitamin D3
(Cholecalciferol). HPLC - SPD
method</i> | LOD = 1,5 mg/kg
LOQ = 5 mg/kg | TS-KT-SK-51:2018 |
| 272. | Thức ăn chăn nuôi,
thức ăn thủy sản /
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định dư lượng nhóm
Nitroimidazole bằng phương
pháp sắc ký lỏng ghép khối
phổ ba tứ cực (LC/MS/MS) /
<i>Determination of
Nitroimidazole by LC/MS/MS
method</i> | LOD = 0,7 µg/kg
LOQ = 2 µg/kg
<i>(Danh sách chất theo
PL9/ List of
substances according
to PL9)</i> | TS-KT-SK-87:2022 |
| 273. | | Xác định dư lượng nhóm
Sulfonamides bằng phương
pháp sắc ký lỏng ghép khối
phổ ba tứ cực (LC/MS/MS).
<i>Determination of
Sulfonamides residues by
LC/MS/MS method</i> | LOD = 1,5 µg/kg
LOQ = 5 µg/kg
<i>(Danh sách chất theo
PL10/ List of
substances according
to PL10)</i> | TS-KT-SK-11:2022 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 274. | | Xác định dư lượng nhóm
Fluoroquinolones và
Trimethoprim, Ormethoprim
bằng phương pháp sắc ký lỏng
ghép khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS) /
<i>Determination of
Fluoroquinolones and
Trimethoprim, Ormethoprim
residues by LC/MS/MS
method</i> | LOD = 1,5 µg/kg
LOQ = 5 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL11/ List of
substances according
to PL11) | TS-KT-SK-19:2022 |
| 275. | | Xác định dư lượng thuốc bảo
vệ thực vật. Phương pháp LC-
MS/MS /
<i>Determination of Pesticides
residues by LC/MS/MS
method</i> | LOD = 0,003 mg/kg
LOQ = 0,01 mg/kg
(Danh sách chất theo
PL12/ List of
substances according
to PL12) | TS-KT-SK-09:2020 |
| 276. | Thức ăn chăn nuôi,
thức ăn thủy sản /
<i>Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng
Malachite Green và
Leucomalachite Green.
Phương pháp UPLC- MS /
<i>Determination of Malachite
Green and Leucomalachite
Green UPLC-MS/MS method</i> | LOD = 0,2 µg/kg
LOQ = 0,5 µg/kg | TS-KT-SK-17:2018 |
| 277. | Thức ăn chăn nuôi
(Thức ăn cho gà,
thức ăn cho heo),
sữa và các sản
phẩm từ sữa (sữa
bột, sữa lỏng,
bánh, phô mai,
kem) /
<i>Animal feed
(Chicken feed, pig
feed), Milk and milk
products (powdered
milk, liquid milk,
cakes, cheese, ice
cream)</i> | Xác định hàm lượng
Melamine. Phương pháp
UPLC-MS/MS /
<i>Determination of Melamine
UPLC-MS/MS method</i> | LOD = 16,7 µg/kg
LOQ = 50 µg/kg | TS-KT-SK-23:2018
(Ref. TCVN
9048:2012) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 278. | Dầu, mỡ động thực
vật /
<i>Animal and
vegetable fat and oil</i> | Xác định dư lượng BHT,
TBHQ, BHA. Phương pháp
HPLC-PDA /
<i>Determination of BHT, TBHQ,
BHA residues. HPLC - PDA
method</i> | LOD = 3 mg/kg
LOQ = 10 mg/kg | TS-KT-SK-
108:2020 |
| 279. | Nông sản và sản
phẩm nông sản /
<i>Agricultural and
agricultural
products</i> | Xác định dư lượng
Glufosinate ammonium.
Phương pháp LC/MS/MS/
<i>Determination of Glufosinate
ammonium residues LC-
MS/MS method</i> | LOD = 0,02 mg/kg
LOQ = 0,05 mg/kg | TS-KT-SK-
155:2022 |
| 280. | Nông sản và sản
phẩm nông sản /
<i>Agricultural and
agricultural
products</i> | Xác định dư lượng
Hexaconazole (LOD thấp).
Phương pháp LC/MS/MS/
<i>Determination of
Hexaconazole residues (low
LOD). LC/MS/MS method</i> | LOD = 0,2 µg/kg
LOQ = 0,5 µg/kg | TS-KT- SK-
09:2022 |
| 281. | Nông sản, Thực
phẩm, Thức ăn
chăn nuôi, thức ăn
thủy sản /
<i>Agricultural
products, Foods,
Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định dư lượng nhóm
Avermectins (Abamectin,
Ivermectine, Emamectin
Benzoate, Doramectin,
Moximectin, Eprinomectin).
Phương pháp LC/MS/MS /
<i>Determination of Avermectins
(Abamectin, Ivermectine,
Emamectin Benzoate,
Doramectin, Moximectin,
Eprinomectin). LC/MS/MS
method</i> | LOD = 1 µg/kg
LOQ = 3 µg/kg | TS-KT-SK-92:2020 |
| 282. | Nông sản /
<i>Agricultural
products</i> | Xác định dư lượng nhóm
Triazoles. Phương pháp
LC/MS/MS /
<i>Determination of Triazoles
residues. LC/MS/MS method</i> | LOD = 0,7 µg/kg
LOQ = 2 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL 13/ List of
substances according
to PL13) | TS-KT-SK-93:2020 |

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AM

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|---|---|
| 283. | Nông sản /
<i>Agricultural
products</i> | Xác định hàm lượng thuốc
bảo vệ thực vật họ
Carbamates. Phương pháp
UPLC-MS/MS /
<i>Determination of Carbamates
residues. UPLC-MS/MS
method</i> | Aldicarb sulfoxide,
Aldicarb sulfone,
Oxamyl, Oxamyl, 3-
Hydroxycarbofuran:
LOD=3,0 µg/kg
LOQ=10 µg/kg. Còn
lại 0,3 µg/kg, 1 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL14/ List of
substances according
to PL14) | TS-KT- SK-
09:2019 |
| 284. | Nông sản /
<i>Agricultural
products</i> | Xác định dư lượng thuốc
BVTN Nhóm 2 bằng phương
pháp sắc ký lỏng ghép khối
phổ ba tứ cực (LC/MS/MS) /
<i>Determination of Pesticides
(Group II) residues.
LC/MS/MS method</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL15/ List of
substances according
to PL15) | TS-KT- SK-
09:2020 |
| 285. | Ngũ cốc, Thực
phẩm /
<i>Cereals, Foods</i> | Xác định hàm lượng
Zearalenone. Phương pháp
HPLC-RF /
<i>Determination of
Zearalenone. HPLC – RF
method</i> | LOD = 5 µg/kg
LOQ = 15 µg/kg | TS-KT-SK-42:2018
(Ref.BS EN
15792:2009) |
| 286. | | Xác định hàm lượng
Ochratoxin A. Phương pháp
HPLC-RF /
<i>Determination of Ochratoxin
A. HPLC – RF method</i> | LOD = 0,3 µg/kg
LOQ=1 µg/kg | TS-KT-SK-41:2018
(Ref. EUR 23657
EN-2009) |
| 287. | | Xác định hàm lượng
Deoxynivalenol. Phương pháp
HPLC-SPD /
<i>Determination of
Deoxynivalenol. HPLC – SPD
method</i> | LOD = 21 µg/kg
LOQ = 70 µg/kg | TS-KT-SK-45:2018
(Ref. AOAC
986.17) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|---|
| 288. | Ngũ cốc (bột mì,
gạo) thực phẩm
(bánh), thức ăn
thủy sản (thức ăn
tôm), thức ăn chăn
nuôi (thức ăn gà,
thức ăn viên)/
<i>Cereals (wheat
flour, rice) food
(cake), aquatic feed
(shrimp feed),
animal feed
(chicken feed, pellet
feed)</i> | Xác định hàm lượng
Fumonisin. Phương pháp
UPLC-MS/MS /
<i>Determination of Fumonisin.
UPLC – MS/MS method</i> | LOD = 1 µg/kg
LOQ = 3 µg/kg | TS-KT-SK-46:2018
(Ref. TCVN
8162:2009, AOAC
2001.04) |
| 289. | Rau, củ và quả/
<i>Vegetables, tubers
and fruits</i> | Xác định hàm lượng
Carbendazim. Phương pháp
UPLC-MS/MS /
<i>Determination of Carbendazim.
UPLC – MS/MS method</i> | LOD = 0,2 µg/kg
LOQ = 1 µg/kg | TS-KT- SK-
60:2019 |
| 290. | Sản phẩm từ gạo/
<i>Rice products</i> | Xác định hàm lượng Tinopal
(CBS-X). Phương pháp
HPLC/RF /
<i>Determination of Tinopal
(CBS-X). HPLC – RF method</i> | LOD = 5 µg/kg
LOQ = 15 µg/kg | TS-KT- SK-
59:2019 |
| 291. | Măng, thịt gà, thức
ăn chăn nuôi/
<i>Bamboo shoot,
Chicken meat, Feed
stuff</i> | Xác định hàm lượng
Auramine O. Phương pháp
HPLC-SPD /
<i>Determination of Auramine O.
HPLC – SPD method</i> | LOD = 6 µg/kg
LOQ = 20 µg/kg | TS-KT-SK-44:2019
(Ref. AOAC
2007.01) |
| 292. | Nghệ và sản phẩm
từ nghệ, thực
phẩm bảo vệ sức
khỏe (dạng viên
rắn)/
<i>Turmeric and
turmeric products,
health supplements
(solid pellets)</i> | Xác định hàm lượng
Curcuminoids (Curcumin,
demethoxycurcumin,
Bisdemethoxycurcumin).
Phương pháp HPLC-UV /
<i>Determination of
Curcuminoids (Curcumin,
demethoxycurcumin,
Bisdemethoxycurcumin).
HPLC – UV method</i> | LOD = 3 mg/kg
LOQ = 10 mg/kg | TS-KT- SK-
88:2020 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|---|--|
| 293. | Thực phẩm, Sữa,
Thức ăn chăn nuôi/
<i>Foods, Milk, Animal
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
B1 (Thiamine). Phương pháp
HPLC-RF /
<i>Determination of Vitamin B1
(Thiamine). HPLC – RF
method</i> | TACN/ <i>Animal
feeding stuffs</i>
LOD = 1,5 mg/kg,
LOQ = 5 mg/kg
Thực phẩm/ <i>Foods</i> :
LOD = 0,1 mg/kg,
LOQ = 0,3 mg/kg
Sữa / <i>Milk</i>
LOD = 0,5 mg/kg,
LOQ = 1,5 mg/kg | TS-KT- SK-
33:2019 |
| 294. | Thực phẩm, Thực
phẩm bảo vệ sức
khỏe, Thức ăn
chăn nuôi /
<i>Foods, Health
supplement, Animal
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
B2 (Riboflavin). Phương pháp
HPLC-RF /
<i>Determination of Vitamin B2
(Riboflavin). HPLC – RF
method</i> | TACN/ <i>Animal
feeding stuffs</i>
LOD = 0,3 mg/kg,
LOQ = 1 mg/kg
Thực phẩm/ <i>Foods</i> :
LOD = 0,1 mg/kg,
LOQ = 0,3 mg/kg
TPBVSK / <i>Health
supplement</i>
LOD = 0,15 mg/kg,
LOQ = 0,45 mg/kg | TS-KT- SK-
34:2019 (Ref.
TCVN 8975:2018) |
| 295. | Thực phẩm và
thực phẩm bảo vệ
sức khỏe, Thức ăn
chăn nuôi, thức ăn
thủy sản, Sữa/
<i>Foods and Health
supplement, Animal
and aqua feeding
stuff, Milk</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
C (Ascorbic acid). Phương
pháp HPLC- PDA /
<i>Determination of Vitamin C
(Ascorbic acid). HPLC – PDA
method</i> | LOD = 3 mg/kg
LOQ = 10 mg/kg | TS-KT-SK-32:2019
(Ref. TCVN
8977:2011,
AOAC2012.21) |

TIẾ
VI
NG
ẤT
IỆ
/Ồ

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 296. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe, Thức ăn
chăn nuôi và thức
ăn thủy sản/
<i>Health supplement,
Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
A. Phương pháp HPLC-SPD /
<i>Determination of Vitamin A.
HPLC – SPD method</i> | TPBVSK / <i>Health
supplement</i>
LOD = 0,3 mg/kg,
LOQ = 1 mg/kg
TACN/ <i>Animal
feeding stuffs</i>
LOD = 0,3 mg/kg,
LOQ = 0,9 mg/kg
Sữa/ <i>Milk</i>
LOD = 0,06 mg/kg.
LOQ = 0,2 mg/kg
Thực phẩm/ <i>Food</i>
LOD = 0,01 mg/kg,
LOQ = 0,03 mg/kg | TS-KT-SK-30:2019
(Ref.TCVN 8972-
1:2011) |
| 297. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe, Thức ăn
chăn nuôi, thức ăn
thủy sản /
<i>Health supplement,
Animal and Aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
E. Phương pháp HPLC-SPD /
<i>Determination of Vitamin E.
HPLC – SPD method</i> | TPBVSK / <i>Health
supplement</i>
LOD = 0,3 mg/kg,
LOQ = 0,9 mg/kg
TACN/ <i>Animal
feeding stuffs</i>
LOD = 0,3 mg/kg,
LOQ = 0,9 mg/kg
Thực phẩm/ <i>Food</i>
LOD = 0,013 mg/kg,
LOQ = 0,04 mg/kg | TS-KT-SK-
31:2019(Ref.
TCVN 9124:2011) |
| 298. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe, Thức ăn
chăn nuôi và thức
ăn thủy sản/
<i>Health supplement,
Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
B3 (Nicotinic acid,
Nicotinamide). Phương pháp
HPLC-SPD /
<i>Determination of Vitamin B3
(Nicotinic acid,
Nicotinamide). HPLC – SPD
method</i> | TPBVSK / <i>Health
supplement</i>
LOD = 0,5 mg/kg,
LOQ = 1,7 mg/kg
TACN/ <i>Animal
feeding stuffs</i>
LOD = 3 mg/kg,
LOQ = 10 mg/kg | TS-KT-SK-
35:2019(Ref.
TCVN 9045:2012) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 299. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe, Thức ăn
chăn nuôi và thức
ăn thủy sản/
<i>Health supplement,
Animal and aqua
feeding stuffs</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
B6 (Pyridoxine, Pyridoxal,
Pyridoxamine). Phương pháp
HPLC- RF /
<i>Determination of B6
(Pyridoxine, Pyridoxal,
Pyridoxamine). HPLC – RF
method</i> | TPBVSK / <i>Health
supplement</i>
LOD = 0,15 mg/kg,
LOQ = 0,5 mg/kg
TACN/ <i>Animal
feeding stuffs</i>
LOD = 0,6 mg/kg,
LOQ = 2 mg/kg | TS-KT-SK-
36:2019(Ref.
TCVN 9513:2012) |
| 300. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe/
<i>Health supplement</i> | Xác định hàm lượng Caffeine.
Phương pháp HPLC-PDA /
<i>Determination Caffeine. HPLC
– PDA method</i> | LOD = 3 mg/kg
LOQ = 10 mg/kg | TS-KT-SK-
25:2019(Ref.
TCVN 9723:2013) |
| 301. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe/
<i>Health supplements</i> | Xác định hàm lượng
Glucosamin bằng phương
pháp sắc ký lỏng đầu dò
huỳnh quang (HPLC- RF) /
<i>Determination of Glucosamin.
HPLC – RF method</i> | LOD = 100 mg/kg
LOQ = 300 mg/kg | TS-KT-SK-
154:2022 |
| 302. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe, Thực
phẩm /
<i>Health supplements,
Foods</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
D3 bằng phương pháp sắc ký
lỏng ghép khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS)/
<i>Determination of vitamin D3
content. LC- MS/MS method</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-
158:2022 |
| 303. | Thực phẩm bảo vệ
sức khỏe (viên dầu,
dạng lỏng), Thực
phẩm (bánh, ngũ
cốc) /
<i>Health supplements
(oil tablets, liquid
form), Food (cakes,
cereals)</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
B5, B9 bằng phương pháp sắc
ký lỏng ghép khối phổ ba tứ
cực (LC/MS/MS)
<i>Determination of vitamin B5,
vitamin B9 content. LC-
MS/MS method</i> | LOD = 30 µg/kg
LOQ = 100 µg/kg | TS-KT-SK-
160:2022 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|---|--|--|
| 309. | Gia vị/
<i>Spice</i> | Xác định hàm lượng
Capsaicin, Dihydrocapsaicin,
Nordihydrocapsaicine trên nền
mẫu gia vị bằng phương pháp
sắc ký lỏng đầu dò PDA
(HPLC/PDA) /
<i>Determination of Capsaicin,
Dihydrocapsaicin,
Nordihydrocapsaicine in spice
using HPLC-PDA</i> | LOD = 6 mg/kg
LOQ = 20 mg/kg | TS-KT-SK-90:2022 |
| 310. | Đông trùng hạ
thảo, sản phẩm
đông trùng hạ
thảo/
<i>Cordyceps,
Cordyceps products</i> | Xác định hàm lượng
Adenosine, Cordycepin trên
nền mẫu Đông trùng hạ thảo,
sản phẩm đông trùng hạ thảo
bằng phương pháp sắc ký lỏng
đầu dò PDA (HPLC/PDA)/
<i>Determination of Adenosine,
Cordycepin in Cordyceps
sinensis, Cordyceps sinensis
products using HPLC-PDA</i> | LOD = 6 mg/kg
LOQ = 20 mg/kg | TS-KT-SK-
110:2022 |
| 311. | Nước ép trái cây,
bánh kẹo & Mứt/
<i>Fruit juice,
Confectioneries and
Jams</i> | Xác định hàm lượng Patulin.
Phương pháp HPLC-SPD/
<i>Determination of Patulin.
HPLC-SPD method</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-
65:2018(Ref.
AOAC 2000.02) |
| 312. | Nha đam & sản
phẩm nha đam/
<i>Aloe Vera & Aloe
Vera Products</i> | Xác định hàm lượng Aloin A
và B. Phương pháp sắc ký
lỏng ghép đầu dò DAD
(HPLC- DAD)/
<i>Determination of Aloin A and
B. HPLC-DAD method</i> | LOD = 7 µg/kg
LOQ = 20 µg/kg | TS-KT-SK-
146:2021 |
| 313. | Sữa, sản phẩm từ
sữa/ <i>Milk and dairy
products</i> | Xác định hàm lượng Aflatoxin
M1. Phương pháp HPLC-RF/
<i>Determination of Aflatoxin.
HPLC- RF method</i> | LOD = 0,003 mg/kg
LOQ = 0,01 mg/kg | TS-KT-SK-
39:2018(Ref.
TCVN 6685:2009) |

VỀ T
/
ĐƠN
HÃ
VIỆ
/ 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|--|--|
| 314. | Sữa, sản phẩm từ
sữa/
<i>Milk and dairy
products</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
A, D3, E bằng phương pháp
sắc ký lỏng ghép khối phổ ba
tứ cực (LC/MS/MS)/
<i>Determination of vitamin A,
Vitamin E, vitamin D3
content. LC-MS/MS method"</i> | D3:
LOD = 3 µg/kg
LOQ=10 µg/kg
Còn lại/ <i>others</i>
LOD = 6 µg/kg,
LOQ = 20 µg/kg | TS-KT- SK-
158:2022 |
| 315. | Sữa (sữa lỏng) ,
sản phẩm từ sữa
(sữa chua)/
<i>Milk (liquid mik)
and dairy products
(yogurt)</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
nhóm B (B ₂ , B ₃ , B ₅ , B ₆ , B ₇ ,
B ₉) bằng phương pháp sắc ký
lỏng ghép khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS)/
<i>Determination of vitamin B₂,
B₃, B₅, B₆, B₇, B₉ content. LC-
MSMS method</i> | B ₇ :
LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg
Còn lại/ <i>others</i>
LOD = 30 µg/kg,
LOQ = 100 µg/kg | TS-KT- SK-
160:2022 |
| 316. | Sữa, sản phẩm từ
sữa/
<i>Milk and dairy
products"</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
B ₁₂ bằng phương pháp sắc ký
lỏng ghép khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS)/
<i>Determination of Vitamin B₁₂
content. LC- MS/MS method</i> | LOD = 2 µg/kg
LOQ = 5 µg/kg | TS-KT-SK-
161:2022 |
| 317. | Sữa, sản phẩm từ
sữa/
<i>Milk and dairy
products"</i> | Xác định hàm lượng Vitamin
B ₁ bằng phương pháp sắc ký
lỏng ghép khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS)/
<i>Determination of Vitamin B₁
content. LC- MS/MS method</i> | LOD = 30 µg/kg
LOQ = 100 µg/kg | TS-KT- SK-
159:2022 |
| 318. | Nước giải khát và
sữa/
<i>Beverage and milk</i> | Xác định hàm lượng Taurine.
Phương pháp HPLC-FLD/
<i>Determination of Taurine
content. HPLC-FLD method.</i> | LOD = 13 mg/kg
LOQ = 40 mg/kg | TS-KT-SK-98:2020 |
| 319. | Thực phẩm/
<i>Foods</i> | Xác định hàm lượng Acid
Benzoic, Acid Sorbic. Phương
pháp HPLC-PDA/
<i>Determination of Sodium
Benzoate, Potassium Sorbate.
HPLC-PDA method</i> | LOD = 6 mg/kg
LOQ = 20 mg/kg | TS-KT-SK-
26:2018(Ref.
TCVN 8122:2009) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|--|---|--|
| 320. | Thực phẩm &
Nước giải khát/
<i>Foods & soft drinks</i> | Xác định hàm lượng
Acesulfame K, Saccharin.
Phương pháp HPLC-PDA/
<i>Determination of Acesulfame
K, Saccharin. HPLC-PDA
method.</i> | LOD = 6 mg/kg
LOQ = 20 mg/kg | TS-KT-SK-
28:2018(Ref.
TCVN 8471:2010) |
| 321. | Rượu, nước giải
khát, mật ong/
<i>Alcohol, beverage,
honey</i> | Xác định hàm lượng 5-
Hydroxymethylfurfural
(HMF). Phương pháp HPLC-
UV/
<i>Determination of 5-
Hydroxymethylfurfural (HMF)
content. HPLC-UV method.</i> | LOD = 6 mg/kg
LOQ = 20 mg/kg | TS-KT-SK-99:2020 |
| 322. | Thực phẩm &
Nước giải khát/
<i>Foods & soft drinks.</i> | Xác định hàm lượng
Aspartame. Phương pháp
HPLC-PDA/
<i>Determination of Aspartame.
HPLC- PDA method.</i> | LOD = 6 mg/kg
LOQ = 20 mg/kg | TS-KT-SK-
27:2018(Ref.
TCVN 8471:2010) |
| 323. | Nước mặt, nước
sinh hoạt/
<i>Surface water,
domestic Water</i> | Xác định dư lượng thuốc bảo
vệ thực vật. Phương pháp
LC/MS/MS./
<i>Determination of pesticide
residues LC/MS/MS method</i> | 2,4D;2,4DB;
Mecoprop; Propanil,
Dichlorprop:
LOD = 3 µg/kg;
LOQ = 10 µg/kg,
Còn lại:
LOD = 0,3 µg/kg
LOQ = 1 µg/kg
(Danh sách 77 chất
theo phụ lục 16) | TS-KT-SK-
109:2020 |
| 324. | Nước mặt, nước
sinh hoạt/
<i>Surface water,
domestic Water</i> | Xác định dư lượng
Acrylamide trong nước bằng
phương pháp sắc ký lỏng ghép
khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS)/
<i>Determination of Acrylamide
residues in water by
LC/MS/MS method.</i> | LOD = 0,3 µg/kg
LOQ = 1 µg/kg | TS-KT-SK-
137:2021 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 325. | Nước mặt, nước
sinh hoạt/
<i>Surface water,
domestic Water</i> | Xác định dư lượng Haloacetic
acids: Monochloroacetic acid,
Dichloroacetic acid,
Trichloroacetic acid bằng
phương pháp sắc ký lỏng ghép
khối phổ ba tứ cực
(LC/MS/MS) /
<i>Determination of Haloacetic
acids: Monochloroacetic acid,
Dichloroacetic acid,
Trichloroacetic acid content.
LC/MS/MS method</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-
144:2022 |
| 326. | Nước mặt, nước
sinh hoạt/
<i>Surface water,
domestic Water</i> | Xác định dư lượng Bromate,
Chlorate, Perchlorate trong
nước bằng phương pháp sắc
ký lỏng ghép khối phổ ba tứ
cực UHPLC-MS/MS /
<i>Determination of Bromate,
Chlorate, Perchlorate residue
in water by UHPLC-MS/MS</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-
142:2022 |
| 327. | Nước mặt, nước
sinh hoạt/
<i>Surface water,
domestic Water</i> | Xác định dư lượng
Formaldehyde trong nước
bằng phương pháp sắc ký lỏng
ghép khối phổ ba tứ cực LC-
MS/MS/
<i>Determination of
Formaldehyde residue in
water by LC-MS/MS</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-
152:2022 |
| 328. | Mỹ phẩm/
<i>Cosmetic</i> | Xác định hàm lượng Methyl-,
Ethyl-, Propyl-, Butyl-Paraben
trong mỹ phẩm bằng phương
pháp sắc ký lỏng đầu dò
huỳnh quang (HPLC/FLD)/
<i>Determination of Methyl-,
ethyl-, Propyl-, Butyl-Paraben
in cosmetic products using
HPLC-FLD</i> | LOD = 3 mg/kg
LOQ = 10 mg/kg | TS-KT-SK-
133:2022 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|--|---|--|--|
| 329. | Thực phẩm/
Foods | Xác định hàm lượng Auramin O và Rhodamine B trong thực phẩm bằng phương pháp LC/MS/MS/
<i>Determination of Auramine O and Rhodamine B by LC-MS/MS method</i> | LOD = 0,3 µg/kg
LOQ = 1 µg/kg | TS-KT- SK-153:2022 |
| 330. | Thủy sản, sản phẩm thủy sản/
Aquatic products | Xác định dư lượng DNSH. Phương pháp LC/MS/MS /
<i>Determination of DNSH. LC-MS/MS method</i> | LOD = 0,03 µg/kg
LOQ = 0,1 µg/kg | TS-KT-SK-171:2023 |
| 331. | Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe /
Food, Health supplements | Xác định hàm lượng nhóm chất ức chế PDE5: Tadalafil, Vardenafil, Sildenafil. Phương pháp LC/MS/MS /
<i>Determination of Inhibitors PDE5: Tadalafil, Vardenafil, Sildenafil. LC- MS/MS method</i> | LOD = 2 µg/kg
LOQ = 5 µg/kg | TS-KT-SK-166:2023 |
| 332. | Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/
Food, Health supplements | Xác định dư lượng thuốc kháng viêm nhóm Corticoids. Phương pháp LC/MS/MS /
<i>Determination of Corticoids residues. LC-MS/MS method</i> | LOD = 3 µg/kg
LOQ = 10 µg/kg | TS-KT-SK-168:2023 |
| 333. | Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi/
Foods, Animal feeding stuffs | Xác định dư lượng nhóm mycotoxin: T-2 Toxin, HT-2 Toxin. Phương pháp LC/MS/MS /
<i>Determination of mycotoxin: T-2 Toxin, HT-2 Toxin residues. LC-MS/MS method.</i> | LOD = 2 µg/kg
LOQ = 5 µg/kg | TS-KT-SK-169:2023 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| STT
No. | Tên sản phẩm, vật
liệu thử
<i>Materials or
products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể
<i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng
(nếu có) / phạm vi
đo
<i>Limit of quantitation
(if any)/ range of
measurement</i> | Phương pháp thử
<i>Test methods</i> |
|------------|---|--|---|--|
| 334. | Thực phẩm, Thủy
sản và sản phẩm
thủy sản, thịt và
sản phẩm từ thịt/
<i>Food, aquatic
products, meat and
meat products</i> | Xác định dư lượng nhóm
Sulfonamides. Phương pháp
LC/MS/MS
<i>Determination of
Sulfonamides residues. LC-
MS/MS method</i> | Succinylsulfathiazole,
Sulfantran,
Phthalysulfathiazole:
LOD = 1,5 µg/kg,
LOQ = 5 µg/kg;
Còn lại:
LOD = 0,15 µg/kg,
LOQ = 0,5 µg/kg
(Danh sách chất theo
PL17/ List of
substances according
to PL17) | TS-KT- SK-
11:2022 |

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*;
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*;
- TS-KT-...-...: Phương pháp thử nghiệm do PTN xây dựng/ *Testing methods developed by the Laboratory*.

Phụ lục 1 (PL1): Danh sách các chỉ tiêu nhóm Macrolide và Lincoside TS-KT-SK-125:2020

Appendix 1 (PL1): List of Macrolide and Lincoside group indicators according to TS-KT-SK-125:2020

| <i>Chỉ tiêu/ Criteria</i> | <i>LOQ (µg/kg)</i> | <i>Chỉ tiêu/ Criteria</i> | <i>LOQ (µg/kg)</i> |
|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| Lincomycin | 10 | Tulathromycin A | 10 |
| Pirlimycin | | Tilmicosin | |
| Clindamycin | | Tylosin | |
| Virginamycin M1 | | Spiramycin | |
| Erythromycin | | Josamycin | |
| Leucomycin | | Carbadox | |
| Gamithromycin | | Olaquinox | |

Phụ lục 2 (PL2): Danh sách các chỉ tiêu nhóm Quinolones theo TS-KT- SK-19:2020

Appendix 2 (PL2): List of criteria for Quinolones group according to TS-KT- SK-19:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| Enrofloxacin | 0.5 | Marbofloxacin | 0.5 |
| Ciprofloxacin | | Gatifloxacin | |
| Flumequin | | Levofloxacin | |
| Oxolinic | | Moxifloxacin | |
| Sarafloxacin | | Lomefloxacin | |
| Norfloxacin | | Trimethoprim | |
| Difloxacin | | Ormethoprim | |
| Ofloxacin | | Nalidixic acid | |
| Danofloxacin | | Sparfloxacin | |
| Orbifloxacin | | | |

Phụ lục 3 (PL3): Danh sách 17 chất chỉ tiêu nhóm Sulfonamides TS-KT-SK-11:2020

Appendix 3 (PL3): List of 17 criteria for Sulfonamides group according to TS-KT-SK-11:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|---------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
| Sulfisoxazole | 0.5 | Sulfamerazine | 0.5 |
| Sulfabenzamide | | Sulfamethazine (Sulfadimidine) | |
| Sulfamethoxypyridazine | | Sulfamonomethoxine | |
| Sulfaphenazole | | Sulfadimethoxine | |
| Sulfadoxine | | Sulfachloropyridazine | |
| Sulfapyridine | | Sulfaquinoxaline | |
| Sulfadiazine | | Sulfaguanidine | |
| Sulfamethoxazole | | Sulfabenzamide | |
| Sulfathiazole | | | |

Phụ lục 4(PL4): Danh sách 12 chỉ tiêu nhóm chất tạo màu TS-KT-SK-29:2019

Appendix 4(PL4): List of 12 criteria for colorant group according to TS-KT-SK-29:2019

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (mg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (mg/kg) |
|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| 1. Tartrazine | 20 | 7. Amaranth | 20 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| | | | |
|--------------------------|--|----------------------|--|
| 2. 4,4'-diaminoazobenzen | | 8. Carmoisine | |
| 3. Orange 2 | | 9. Ponceau 4R | |
| 4. Sunset yellow | | 10. Indigo carmine | |
| 5. Allura Red | | 11. Quinoline yellow | |
| 6. Brilliant blue | | 12. Fast green | |

Phụ lục 5(PL5): Danh sách 11 chỉ tiêu nhóm thuốc thú y theo TS-KT- SK-156:2022

Appendix 5(PL5): List of 11 criteria for veterinary drugs according to TS-KT-SK-156:2022

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| Azaperone | 2 | Zeranol | 10 |
| Carazolol | 2 | Phoxim | 10 |
| Ceftiofur | 2 | Trenbulone acetate | 2 |
| Closantel | 10 | 17-beta-Estradiol | 10 |
| Febantel | 2 | Fipronil desulfinyl | 2 |
| Imidocarb | 10 | | 2 |

Phụ lục 6(PL6): Danh sách 64 chỉ tiêu nhóm Pesticides theo TS-KT- SK-19:2020

Appendix 6(PL6): List of 64 criteria for Pesticides group according to TS-KT-SK-19:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| 1. Alachlor | 10 | 33. Hexazinone | 10 |
| 2. Atrazine | | 34. Ipconazole | |
| 3. Bendiocard | | 35. Lufenuron | |
| 4. Butafenacil | | 36. Malathion | |
| 5. Carbetamide | | 37. Metconazole | |
| 6. Carboxin | | 38. Methidathion | |
| 7. Carfentrazone- ethyl | | 39. Methomyl | |
| 8. Chlorantraniliprole | | 40. Metrafenone | |
| 9. Chlorotoluron | | 41. Mexacarbate | |
| 10. Chloroxuron | | 42. Myclobutanil | |
| 11. Diethofencarb | | 43. Omethoate | |
| 12. Dimethachlor | | 44. Phosmet | |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| | | | |
|-------------------------|--|-----------------------|--|
| 13. Dimethoate | | 45. Picoxystrobin | |
| 14. Dimoxytrobin | | 46. Pirimiphos-methyl | |
| 15. Dioxacarb | | 47. Propamocarb | |
| 16. Etoxazole | | 48. Carbosulfan | |
| 17. Fenamiphos | | 49. Prothioconazole | |
| 18. Fenbuconazole | | 50. Pyracarbolid | |
| 19. Fenhexamid | | 51. Pyraclostrobin | |
| 20. Fenobucarb | | 52. Pyridaben | |
| 21. Fenpyroximate | | 53. Pyrimethanil | |
| 22. Fipronil | | 54. Quinalphos | |
| 23. Fipronil desulfinyl | | 55. Quinoxifen | |
| 24. Fipronil sulfone | | 56. Resmethrin | |
| 25. Fipronil-sulfide | | 57. Spirotetramat | |
| 26. Fludioxonil | | 58. Sulprofos | |
| 27. Flufenoxuron | | 59. Tetraconazole | |
| 28. Fluquinazole | | 60. Thiacloprid | |
| 29. Flusilazole | | 61. Thiobencarb | |
| 30. Flutolanil | | 62. Vamidothion | |
| 31. Flutriafol | | 63. Zoxamide | |
| 32. Fluxapyroxa | | 64. Carbosulfan | |

Phụ lục 7(PL7): Danh sách 8 chỉ tiêu nhóm Nitromidazole theo TS-KT-SK-87:2020

Appendix 7(PL7): List of 8 criteria for Nitromidazole group according to TS-KT-SK-87:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| Dimetridazole | 0.2 | Metronidazole | 0.2 |
| 2 Hydroxymethyl-1-methyl-5-imidazole | | Metronidazole-OH | |
| Ipronidazole | | Ronidazole | |
| Ipronidazole-OH | | Tinidazole | |

Phụ lục 8 (PL8): Danh sách 7 chỉ tiêu nhóm acid hữu cơ theo TS-KT-SK-62:2018 (Ref. AOAC 986.13)

Appendix 8 (PL8): List of 7 criteria for organic acid group according to TS-KT-SK-62:2018 (Ref. AOAC 986.13)

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (mg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (mg/kg) |
|--------------------|-------------|--------------------|-------------|
| Formic acid | 10 | Citric acid | 10 |
| Malic acid | | Propionic acid | |
| Lactic acid | | Fumaric acid | |
| Acetic acid | | | |

Phụ lục 9 (PL9): Danh sách 8 chỉ tiêu nhóm Nitromidazole theo TS-KT-SK-87:2022

Appendix 9 (PL9): List of 8 criteria for Nitromidazole group according to TS-KT-SK-87:2022

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|------------------------------------|-------------|--------------------|-------------|
| Dimetridazole | 2 | Metronidazole | 2 |
| 2Hydoxymethyl-1-methyl-5-imidazole | | Metronidazole-OH | |
| Ipronidazole | | Ronidazole | |
| Ipronidazole-OH | | Tinidazole | |

Phụ lục 10 (PL10): Danh sách 17 chỉ tiêu nhóm Sulfonamides theo TS-KT-SK-11:2022

Appendix 10 (PL10): List of 17 criteria for Sulfonamides group according to TS-KT-SK-11:2022

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|------------------------|-------------|--------------------------------|-------------|
| Sulfisoxazole | 5 | Sulfamerazine | 5 |
| Sulfabenzamide | | Sulfamethazine (Sulfadimidine) | |
| Sulfamethoxypyridazine | | Sulfamonomethoxine | |
| Sulfaphenazole | | Sulfadimethoxine | |
| Sulfadoxine | | Sulfachloropyridazine | |
| Sulfapyridine | | Sulfaquinoxaline | |
| Sulfadiazine | | Sulfaguanidine | |
| Sulfamethoxazole | | Sulfabenzamide | |
| Sulfathiazole | | | |

Phụ lục 11 (PL11): Danh sách 19 chỉ tiêu nhóm Quinolones theo TS-KT- SK-19:2022

Appendix 11 (PL11): List of 19 criteria for Quinolones group according to TS-KT- SK-19:2022

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|--------------------|-------------|--------------------|-------------|
| Enrofloxacin | 5 | Marbofloxacin | 5 |
| Ciprofloxacin | | Gatifloxacin | |
| Flumequin | | Levofloxacin | |
| Oxolinic | | Moxifloxacin | |
| Sarafloxacin | | Lomefloxacin | |
| Norfloxacin | | Trimethoprim | |
| Difloxacin | | Ormethoprim | |
| Ofloxacin | | Nalidixic acid | |
| Danofloxacin | | Sparfloxacin | |
| Orbifloxacin | | | |

Phụ lục 12 (PL12): Danh sách 72 chỉ tiêu nhóm Pesticides theo TS-KT-SK-09:2020

Appendix 12 (PL12): List of 72 criteria for Pesticides group according to TS-KT-SK-09:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (mg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (mg/kg) |
|----------------------|-------------|--------------------|-------------|
| 3-Hydroxycardbofuran | 0.01 | Diflubenzuron | 0.01 |
| Acephate | | Imazamox | |
| Acetamiprid | | Imazapyr | |
| Aldicarb | | Imidacloprid | |
| Aldicarb Sulfone | | Indoxacarb | |
| Aldicarb sulfoxide | | Isoprothiolane | |
| Aminopyralid | | Isopyram | |
| Azinphos Ethyl | | Metalaxyl | |
| Azinphos Methyl | | Methamidophos | |
| Azoxystrobin | | Methiocarb | |
| Boscalid | | Methomyl | |
| Carbaryl | | Methoxyfenozide | |
| Carbendazim | | Novaluron | |
| Carbofuran | | Oxamyl | |
| Clothianidin | | Pencycuron | |

| | | | |
|---------------|--|-----------------------|--|
| Cyproconazole | | Piperonyl butoxide | |
| Cyromazine | | Pirimicarb | |
| Difenconazole | | Prochloraz | |
| Zoxamide | | Propiconazole | |
| Dimethomorph | | Propuxur | |
| Diniconazole | | Pyridalyl | |
| Dinotefuran | | Pyrimethanil | |
| Dithianon | | Quinoxifen | |
| Fenamidone | | Spinetoram | |
| Fenamidophos | | Spinosad (Spinosyn A) | |
| Fenhexamid | | Spinosad (Spinosyn D) | |
| Fenobucarb | | Sulfoxalor | |
| Fenpropimorph | | Tebuconazole | |
| Fenpyroximate | | Tebufenozide | |
| Fludioxonil | | Thiabendazole | |
| Flufenoxuron | | Thiachlorid | |
| Fluquinazole | | Thiamethoxam | |
| Flutolanil | | Triadimenol | |
| Fluxapyroxad | | Trichlofon | |
| Hexaconazole | | Trifloxystrobin | |
| Hexythiazox | | Triflumizole | |

Phụ lục 13 (PL13): Danh sách 6 chỉ tiêu nhóm Triazole theo TS-KT-SK-93:2020

Appendix 13 (PL13): List of 6 criteria for the Triazole group according to TS-KT-SK-93:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|--------------------|-------------|--------------------|-------------|
| Difenoconazole | 2 | Hexaconazole | 2 |
| Diniconazole | | Cyproconazole | |
| Tebuconazole | | Propiconazole | |

Phụ lục 14 (PL14): Danh sách 10 chỉ tiêu nhóm Carbamates theo TS-KT-SK-09:2019

Appendix 14 (PL14): List of 10 criteria for Carbamates group according to TS-KT-SK-09:2019

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|--------------------|-------------|--------------------|-------------|
|--------------------|-------------|--------------------|-------------|

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| | | | |
|--------------------|----|------------|---|
| Aldicarb sulfoxide | 10 | Aldicarb | 1 |
| Aldicarb sulfone | 10 | Propoxur | 1 |
| Oxamyl | 10 | Carbofuran | 1 |
| Methomyl | 1 | Carbaryl | 1 |
| 3-Hydrxycarbofuran | 10 | Methiocarb | 1 |

Phụ lục 15 (PL15): Danh sách 222 chỉ tiêu nhóm Pesticides theo TS-KT- SK-09:2020

Appendix 15 (PL15): List of 222 criteria for Pesticides group according to TS-KT- SK-09:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|
| 2,4-D | Dimethoate | Isoprocab | Propiconazole |
| 3,4,5-Trimethylphenyl methyl carbamate | Dimoxytrobin | Isoproturon | Propisochlor |
| 6-Benzylaminopurine | Disulfoton sulfoxide | Isoxaflutole | Propoxur |
| Acetochlor | Diuron | Lactofen | Propyrisulfuron |
| Alloxydim | Dodemorph | Lenacil | Propyzamide |
| Ametotradin | Dodine | Linuron | Prosulfocarb |
| Ametryn | Emamectin benzoate | Malaoxon | Pyracarbolid |
| Aminocarb | 91. Epoxiconazole I | Malathion | Pyraclonil |
| Aminopyralid | Esprocarb | Mandipropamid | Pyraclostrobin |
| Atrazine | Etaconazole | Mefenacet | Pyrazolynate |
| Azadirachtin | Ethaboxam | Meparipyrin | Pyrazoxyfen |
| Azamethiphos | Ethiofencarb | Mepronil | Pyridaben |
| Benalaxyl | Ethion | Metaflumizone | Pyridaphenthion |
| Bendiocard | Ethiprole | Metamitron | Pyrifenox |
| Benodanil | Ethofumesate | Metazachlor | Pyriproxyfen |
| Bensulide | Ethoxysulfuron | Metconazole | Pyroquilon |
| Bifenazate | Etofenprox | Methabenzthiazuron | Pyroxsulam |
| Bitertanol | Etoxazole | Methidathion | Quinalphos |
| Bixafen | Fenamiphos | Methoprotryne | Quinoclamine |
| Boscalid | Fenamiphos-sulfone | Metobromuron | Resmethrin |
| Buprofezin | Fenamiphos-sulfoxide | Metolachlor | Rotenone |



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| | | | |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Butachlor | Fenbuconazole | Metoxuron | Sedaxane |
| Butafenacil | Fenoxycarb | Metrafenone | Sethoxydim |
| Butralin | Fenpropathrin | Mevinphos I | Siduron |
| Carbetamide | Fensulfothion | Mevinphos II | Simazine |
| Carboxin | Fensulfothion sulfone | Mexacarbate | Simetryn |
| Carfentrazone ethyl | Fenthion-sulfoxide | Molinate | S-metolachlor |
| Carpropamid | Fenuron | Monocrotophos | Spirodichlorfen |
| Chlopyrifos-ethyl | Fipronil | Monuron | Spirotetramat |
| Chlorfenvinphos | Fipronil Sulfide | Myclobutanil | Sulcotrione |
| Chlorfluazuron | Fipronil sulfone | Napropamide | Sulprofos |
| Chloridazon | Fluazifop-P-butyl | Nicosulfuron | Tebutam |
| Chlorotoluron | Fluazuron | Ofurace | Tebuthiuron |
| Chloroxuron | Flubendiamide | Omethoate | Tembotrione |
| Clethodim | Flufenpyr-ethyl | Oryzalin | Tetraconazole |
| Clethodim II | Flufenzine | Oxasulfuron | Thidiazuron |
| Clofentezine | Flufiprole | Oxycarboxin | Thiodicarb |
| Clothianidin | Fluometuron | Paclobutrazol | Thiofanox |
| Coumaphos | Fluopicolide | Penconazole | Thiophanate-Methyl |
| Cyanazine | Fluopyram | Pendimethalin | Tolfenpyrad |
| Cyantraniliprole | Fluoroglycofen-ethyl | Penthiopyrad | Tralkoxydim |
| Cyazofamid | Fluoxastrobin | Phenthoate | Triadimefon |
| Cycloate | Flurprimidol | Phosmet | Triasulfuron |
| Cyclosulfamuron | Flurtamone | Phosphamidon | Triazophos |
| Cyflufenamid | Flusilazole | Picoxystrobin | Tricyclazole |
| Cyflumetofen | Fluthiacet-methyl | Pirimiphos-methyl | Tridemorph |
| Cyprodinil | Flutriafol | Pretilachlor | Triflumuron |
| Daimuron | Fomesafen | Probenazole | Triflusulfuron-methyl |
| DEET - Diethyltoluamide | Forchlorfenuron | Profenofos | Triflumizole |
| Diafenthiuron | Fuberidazole | Profoxydim lithium | Tritosulfuron |
| Dichlorvos | Hexaflumuron | Promecarb | Uniconazole |
| Diclotophos | Hexazinone | Prometryn | Valifenalate |

| | | | |
|---------------|--------------|---------------|-------------|
| Diethofencarb | Imazalil | Propamocarb | Vamidothion |
| Diflufenican | Imidaclothiz | Propaquizafop | XMC |
| Dimethachlor | Iproconazole | Propargite | |
| Dimethametryn | Isocarbofos | Prophos | |

Phụ lục 16 (PL16): Danh sách 77 chỉ tiêu nhóm Pesticides theo TS-KT- SK-19:2020

Appendix 16 (PL16): List of 77 criteria for Pesticides group according to TS-KT- SK-19:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/L) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/L) |
|--------------------|------------|-----------------------|------------|
| Acephate | 1 | Novaluron | 1 |
| Acetamiprid | | Pencycuron | |
| Aminopyralid | | Piperonyl butoxide | |
| Azinphos Ethyl | | Pirimicard | |
| Azinphos Methyl | | Prochloraz | |
| Azoxystrobin | | Propiconazole | |
| Boscalid | | Pyridalyl | |
| Carbendazim | | Pyrimethanil | |
| Clothianidin | | Quinoxifen | |
| Cyproconazole | | Spinetoram | |
| Cyromazine | | Spinosad (Spinosyn A) | |
| Difenconazole | | Spinosad (Spinosyn D) | |
| Zoxamide | | Sulfoxalor | |
| Diflubenzuron | | Tebuconazole | |
| Diniconazole | | Tebufenozide | |
| Dinotefuran | 1 | Thiabendazole | 1 |
| Dithianon | | Thiachlorid | |
| Fenamidone | | Thiamethoxam | |
| Fenamidophos | | Triadimenol | |
| Fenhexamid | | Trichlofon | |
| Fenobucard | | Trifloxystrobin | |
| Fenpropimorph | | Triflumizole | |
| Fenpyroximate | | 2,4 D | 10 |
| Flufenoxuron | | 2,4 DB | 10 |

| | | | |
|-----------------|----|--|----|
| Fluquinazole | | 2,4,6-Trichlorophenol | 1 |
| Fluxapyroxad | | Alachlor | |
| Hexaconazole | | Atrazine | |
| Hexythiazox | | Chlorotoluron | |
| Flutolanil | | Cyanazine | |
| Imazamox | | Fenoprop | |
| Imazapyr | | Hydroxyatrazine | |
| Imidacloprid | | Isoproturon | |
| Indoxacarb | | MCPA (4-Chloro-2-methylphenoxyacetic acid) | |
| Isoprothiolane | | Mecoprop | 10 |
| Isopyram | | Molinate | 1 |
| Metalaxyl | | Pendimethalin | 1 |
| Methamidophos | | Propanil | 10 |
| Methoxyfenozide | | Simazine | 1 |
| Dichlorprop | 10 | | |

Phụ lục 17 (PL17): Danh sách 8 chỉ tiêu nhóm Sulfonamides mới theo TS-KT- SK-11:2022

Appendix 17 (PL17): List of 8 criteria for new Sulfonamides group according to TS-KT-SK-11:2022

| Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) | Chỉ tiêu/ Criteria | LOQ (µg/kg) |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Sulfisomidine | 0.5 | Sulfatroxazole | 0.5 |
| Sulfameter | 0.5 | Succinylsulfathiazole | 5 |
| Sulfamethiazole | 0.5 | Sulfanitran | 5 |
| Sulfamoxole | 0.5 | Phthalylsulfathiazole | 5 |

Phụ lục 18 (PL18): Danh sách các chỉ tiêu Acid béo theo TS-KT- SK-13:2020; AOAC 996.06

Appendix 18 (PL18): List of fatty acid criteria according to TS-KT- SK-13:2020; AOAC 996.06

| Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria |
|----------------------------|-----------------------------------|---|
| 1. Butanoic acid | 14. Heptadecanoic (Palmitic) acid | 27. γ-Eicosatrienoic acid |
| 2. Hexanoic acid (Caproic) | 15. cis-10-Heptadecenoic acid | 28. cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic (Arachidonic) acid |

| | | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|--|
| 3. Octanoic acid (Caprylic) | 16. Stearic acid (Octadecanoic) | 29. cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid |
| 4. Decanoic acid (Capric) | 17. Elaidic acid | 30. Behenic acid (Docosanoic) |
| 5. Undecanoic acid | 18. Oleic acid | 31. cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid |
| 6. Dodecanoic acid (Lauric) | 19. Linolelaidic acid | |
| 7. Tridecanoic acid | 20. Linoleic acid | 32. Erucic acid |
| 8. Myristic acid (Tetradecanoic) | 21. γ -Linolenic acid | 33. cis-13,16-Docosadienoic acid |
| 9. Myristoleic acid | 22. α -Linolenic acid | 34. Tricosanoic acid |
| 10. Pentadecanoic acid | 23. Arachidic acid | 35. Lignoceric acid |
| 11. cis-10-Pentadecenoic acid | 24. cis-11-Eicosenoic acid (Gondoic) | 36. Nervonic acid |
| 12. Hexadecanoic acid (Palmitic) | | 37. cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid |
| 13. Palmitoleic acid | 25. cis-11,14-Eicosadienoic acid | |
| 14. Heptadecanoic acid (Palmitic) | 26. Heneicosanoic acid | |

Phụ lục 19 (PL19): Danh sách các chỉ tiêu thuốc BVTV theo TS-KT- SK-15:2020 – Nước (5 nền)

Appendix 19 (PL19): List of pesticide criteria according to TS-KT- SK-15:2020 – Water (5 bases)

| Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria |
|--------------------|--|------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Acetochlor | 25. Diazinone | 49. Endrin aldehyde | 70. Cyhalothrin (gamma + Lamda) |
| 2. Aldrin | 26. Dichlofluanid | 50. Endrin ketone | 71. Malathion |
| 3. Azinphos-ethyl | 27. Dichlorobenzonitrile, 2,6- (dichlobenil) | 51. EPN | 72. Metalaxyl |
| 4. Azoxystrobin | 28. Dichlorvos + Naled | 52. Sum Fenvalerate + Esfenvalerat | 73. Metrafenone |
| 5. Alpha- HCH | 29. Dieldrin | 53. Ethion | 74. Mirex |
| 6. Beta- HCH | 30. Difenconazole | 54. Fenamiphos | 75. Parathion |

| | | | |
|-------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 7. Gamma- HCH | 31. Dimethenamid | 55. Fenitrothion | 76. Parathion-methyl |
| 8. Bifenthrin | 32. Diniconazole | 56. Fenpropathrin | 77. Permethrin |
| 9. Biphenyl | 33. Diphenylamin | 57. Vinclozolin | 78. Phenthoate |
| 10. Bromophos | 34. 2,4'-DDE | 58. Fipronil | 80. Phorate |
| 11. Bromophos-ethyl | 35. 4,4'- DDE | 59. Flucythrinate | 81. Phosmet |
| 12. Butachlor | 36. 2,4'- DDD | 60. Flutolanil | 82. Piperonyl butoxide |
| 13. Cadusafos | 37. 4,4'- DDD | 61. Fluvalinate | 83. Profenofos |
| 14. Chlordane-cis | 38. 2,4'- DDT | 62. Heptachlor | 84. Propetamphos |
| 15. Chlordane-trans | 39. 4,4'- DDT | 63. Hexaconazole | 85. Propiconazole |
| 16. Chlorfenapyr | 40. Alpha-Endosulfan | 64. Heptachlor exo epoxide | 86. Pyridaben |
| 17. Chlorothalonil | 41. Beta- Endosulfan | 65. Hexachlorobenzene | 87. Quinalphos |
| 18. Chlorpyrifos | 42. Endosulfan sulfate | 66. Iprobenfos | 88. Quintozene |
| 19. Chlorpyrifos-methyl | 43. Tebuconazole | 67. Iprodion | 89. Sulprofos |
| 20. Cyfluthrin | 44. Tecnazen | 68. Isobenzan (Telodrin) | 90. Triazophos |
| 21. Cypermethrin | 45. Tefluthrine | 69. Isodrin | 91. Triflumizole |
| 22. Cyproconazole | 46. Tetramethrin | 68. Isobenzan (Telodrin) | 91. Triflumizole |
| 23. Cyprodinil | 47. Tolclofos-methyl | 69. Isodrin | 93. Trichlorobenzene,1,2,4- |
| 24. Deltamethrin | 48. Endrin | | |

Phụ lục 20 (PL20): Danh sách các chỉ tiêu thuốc BVTV theo TS-KT- SK-15:2020 – Nước (2 nền)

Appendix 20 (PL20): List of pesticide criteria according to TS-KT- SK-15:2020 – Water (2 bases)

| Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria |
|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Alachlor | 5. Methoxychlor | 9. 2,4'-DDE | 13. Dieldrin |
| 2. Atrazine | 6. Chlorpyrifos | 10. 2,4'-DDT | 14. Endrin |
| 3. Chlodane-cis | 7. Permethrin (sum) | 11.4,4'-DDD | 15. 2,4'-DDD |

| | | | |
|--------------------|-----------------|----------------|--|
| 4. Chlordane-trans | 8. Trifluraline | 12. . 4,4'-DDD | |
|--------------------|-----------------|----------------|--|

Phụ lục 21 (PL21): Danh sách các chỉ tiêu dư lượng nhóm PCBs theo TS-KT- SK-127:2020

Appendix 21 (PL21): List of criteria for PCBs group residues according to TS-KT- SK-127:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria |
|------------------------------------|---------------------------------------|--|
| 1. 2,4,4'-Trichlorobiphenyl | 7. 2,2',3,5,5',6-Hexachlorobiphenyl | 13. 2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl |
| 2. 2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl | 8. 2,2',3,4',5',6-Hexachlorobiphenyl | 14. 2,2',3,4',5,5',6-Heptachlorobiphenyl |
| 3. 2,2',3,5',6-Pentachlorobiphenyl | 9. 2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl | 15. 2,2',3,4,4',5',6-Heptachlorobiphenyl |
| 4. 2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl | 10. 2,2',3,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl | 16. 2,2',3,3',4',5,6-Heptachlorobiphenyl |
| 5. 2,2',4,4',5-Pentachlorobiphenyl | 11. 2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl | 17. 2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl |
| 6. 2,3,3',4',6-Pentachlorobiphenyl | 12. 2,3,3',4,4'-Pentachlorobiphenyl | 18. 2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl |

Phụ lục 22 (PL22): Danh sách các chỉ tiêu dư lượng Phenol và dẫn xuất Phenol theo TS-KT- SK-113:2020

Appendix 22 (PL22): List of criteria for Phenol residues and Phenol derivatives according to TS-KT- SK-113:2020

| Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 1. 2-Bromophenol | 5. 2,4-Dimethylphenol | 9. Phenol |
| 2. 4-Chloro-3-methylphenol | 6. 2,4-Dinitrophenol | 10. 2,3,4,6-Tetrachlorophenol |
| 3. 2-Chlorophenol | 7. DNOC (Dibitro-ortho-cresol) | 11. 2,4,6-Trichlorophenol |
| 4. 2,4-Dichlorophenol | 8. 2-Methylphenol | 12. Bisphenol A. |

Phụ lục 23: Danh sách các chỉ tiêu dư lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) theo TS-KT- SK-192

Appendix 23: List of criteria for volatile organic substances (VOC) residue according to TS-KT- SK-192

| Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria | Chỉ tiêu/ Criteria |
|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------|
| 1. 1,1,1,2-Tetrachloroethane | 17. 1,3,5-Trimethylbenzene | 33. cis-1,3-Dichloropropene | 49 sec-Butylbenzene |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 120

| | | | |
|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| 2.1,1,1-Trichloroethane | 18. 1,3-Dichlorobenzene | 34. Dibromoacetonitrile | 50. Styrene |
| 3. 1,1,2,2-Tetrachloroethane | 19. 1,3-Dichloropropane | 35. Dibromomethane | 51. tert-Butylbenzene |
| 4. 1,1,2-Trichloroethane | 20. 1,4-Dichlorobenzene | 36. Dichloromethane | 52. Tetrachloroethene |
| 5. 1,1-Dichloroethane | 21. 2-Chlorotoluene | 37. Ethylbenzene | 53. Toluene |
| 6. 1,1-Dichloroethene | 22. 4-Chlorotoluene | 38. Hexachloro-1,3-Butadiene | 54. trans-1,2-Dichloroethene |
| 7. 1,1-Dichloropropene | 23. Benzene | 39. Isopropylbenzene | 55. trans-1,3-Dichloropropene |
| 8. 1,2,3-Trichlorobenzene | 24. Bromobenzene | 40. m/p-Xylene | 56. Trichloroethene |
| 9. 1,2,3-Trichloropropane | 25. Bromochloromethane | 41. Methyl bromide | 57. Trichloromonofluoromethane |
| 10. 1,2,4-Trichlorobenzene | 26. Bromodichloromethane | 42. Methyl chloride | 58. Vinyl chloride. |
| 11. 1,2,4-Trimethylbenzene | 27. Bromoform | 43. Methylene chloride | 59. Dichloroacetonitrile |
| 12. 1,2-Dibromo-3-Chloropropane | 28. Chlorobenzene | 44. Naphthalene | 60. Epichlorhydrin |
| 13. 1,2-Dibromoethane | 29. Chlorodibromomethane | 45. n-Butylbenzene | 61. Cacbon tetra chloride |
| 14. 1,2-Dichloroethane | 30. Chloroethane | 46. n-Propylbenzene | 62. Trichloroacetonitrile |
| 15. 1,2-Dichlorobenzene | 31. Chloroform | 47. o-Xylene | |
| 16. 1,2-Dichloropropane | 32. cis-1,2-Dichloroethene | 48. p-Isopropyltoluene | |

